

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

NGUYỄN THỊ HÂN

**TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT
HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN TỈNH THÁI BÌNH**

Chuyên ngành: Luật hình sự và Tố tụng hình sự

Mã số: 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. CAO THỊ OANH

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu kết quả nêu trong luận văn này là đảm bảo tin cậy, trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố và không trùng lặp với các đề tài khác.

Tác giả luận văn

Nguyễn Thị Hân

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	7
1.1. Lịch sử hình thành, phát triển tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản	7
1.2. Quy định tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam .	16
Chương 2: THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH	36
2.1. Thực tiễn định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình	36
2.2. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình.....	56
Chương 3: CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM HIỆU QUẢ ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH ..	69
3.1. Yêu cầu của bảo đảm hiệu quả áp dụng quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình	69
3.2. Các giải pháp bảo đảm hiệu quả áp dụng quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình	71
KẾT LUẬN:	79
TÀI LIỆU THAM KHẢO:	81

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1	Thực trạng tội phạm nói chung trên địa bàn tỉnh Thái Bình, từ năm 2011 – 2015.	36
Bảng 2.2	Thực trạng tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và nhóm tội xâm phạm sở hữu đã xét xử tại tỉnh Thái Bình, từ năm 2011 đến 2015.	37
Bảng 2.3	Tỷ lệ phần trăm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và nhóm tội xâm phạm sở hữu đã xét xử trên địa bàn tỉnh Thái Bình, từ năm 2011 đến 2015.	37
Bảng 3.1	Số liệu thống kê các vụ án về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, từ năm 2011 – 2015.	57

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLDS	Bộ luật dân sự
BLHS	Bộ luật hình sự
BLTTHS	Bộ luật tố tụng Hình sự
CTTP	Cấu thành tội phạm
PLHS	Pháp luật hình sự
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Toà án nhân dân Tối cao
TNHS	Trách nhiệm hình sự
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
HĐXX	Hội đồng xét xử
HĐTP	Hội đồng thẩm phán.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sau gần 30 năm kể từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI - năm 1986, đất nước ta đã phát triển nhanh và mạnh trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt nền kinh tế từ tình trạng khủng hoảng đã ổn định tạo đà phát triển đi lên. Song cũng chính từ sự phát triển tích cực của nền kinh tế thị trường mang lại đã tác động tiêu cực đến xã hội trong đó có tình hình tội phạm phát sinh đa dạng mà biểu hiện là số người phạm tội ngày càng gia tăng về số lượng ở mọi lứa tuổi cũng như tính chất và mức độ nguy hiểm. Do đó công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm để duy trì trật tự xã hội là nhiệm vụ quan trọng của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương trong toàn xã hội.

Nghiên cứu diễn biến tội phạm trong những năm vừa qua, trên phạm vi toàn quốc, có thể thấy rằng nhóm các tội xâm phạm sở hữu thuộc loại tội phạm có diễn biến rất phức tạp. Tính chất phức tạp thể hiện ở hai điểm: số vụ liên tục tăng và mức độ nguy hiểm cũng ngày càng nghiêm trọng. Hành vi phạm tội xâm phạm sở hữu đã gây thiệt hại nghiêm trọng tài sản của Nhà nước, của tổ chức và tài sản của công dân, ảnh hưởng đến trật tự chung của xã hội. Trong đó tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là một trong những tội xâm phạm sở hữu có mức độ xảy ra nhiều nhất, tội này diễn biến ngày một gia tăng, với nhiều thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt.

Thái Bình thuộc tỉnh đồng bằng vùng duyên hải Bắc Bộ, tiếp giáp với các tỉnh, thành phố là Nam Định, Hà Nam, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, có khu trung tâm kinh tế nối liền với các tỉnh nên tình hình tội phạm diễn biến đa dạng, phức tạp và nghiêm trọng hơn. Cùng với các cơ quan bảo vệ pháp luật của cả nước, những năm qua các cơ quan bảo vệ pháp luật của tỉnh Thái Bình đã tích cực đấu tranh nhằm ngăn chặn các hành vi xâm phạm

sở hữu. Song, với diễn biến phức tạp của loại tội phạm này, việc điều tra, truy tố, xét xử loại tội phạm này còn chưa được toàn diện. Có nhiều nguyên nhân để giải thích cho tình trạng nghiêm trọng của tội phạm này, tuy nhiên việc nghiên cứu làm rõ các đặc điểm của tội phạm này trên phạm vi một địa bàn cụ thể được xác định sẽ giúp chúng ta lý giải phần nào tính đặc thù của loại tội phạm này trên địa bàn tỉnh Thái Bình, qua đó giúp chúng ta có thể đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật hình sự và nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của BLHS Việt Nam về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với các cơ quan tiến hành tố tụng.

Trong các tội xâm phạm sở hữu được quy định tại chương XIV BLHS thì tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 139 BLHS, đang là loại tội phạm có diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh Thái Bình, đã tác động tiêu cực đến các lĩnh vực như kinh tế, chính trị, văn hóa trong tỉnh. Vì vậy việc nghiên cứu thực tiễn tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình, dưới góc nhìn từ thực tiễn của một tỉnh đang phát triển về mọi mặt nhưng hơn cả là lĩnh vực công nghiệp hóa thì không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn có ý nghĩa trong thực tiễn áp dụng pháp luật đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Cho nên tác giả chọn đề tài: "***Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Thái Bình***" làm luận văn tốt nghiệp Cao học, chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự.

Cũng cần nói thêm rằng, vì đặt trọng tâm nghiên cứu thực tiễn tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên một địa bàn cụ thể, nên Tác giả không có điều kiện nghiên cứu xuyên suốt quá trình lập pháp hình sự Việt Nam về loại tội phạm này trong suốt quá trình phát triển của pháp luật hình sự Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Các tội xâm phạm sở hữu nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng đã được đề cập trong một số công trình nghiên cứu khoa học trên các phương diện khác nhau như đấu tranh phòng chống các tội cướp tài sản

tại Việt Nam, tội trộm cắp tài sản, tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản... Nhìn chung các tác giả đã đề cập khá sâu sắc và toàn diện về các dấu hiệu pháp lý của loại tội phạm này; phân biệt rõ các trường hợp phạm tội này với một số tội phạm khác có chung đặc điểm là dấu hiệu lừa dối, tuy nhiên chưa có công trình khoa học nào đề cập đến tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong mối liên hệ với một địa bàn cụ thể là tỉnh Thái Bình, nhất là trong bối cảnh là một tỉnh đan xen dân cư nông thôn và thành thị. Tình trạng di dân tự do, tình trạng yếu kém trong việc quản lý kinh tế của các cơ quan nhà nước trong hoạt động tổ chức xuất khẩu lao động, trong hoạt động cho vay tín dụng, sự lơ là thiếu cảnh giác của một bộ phận không nhỏ người dân... luôn là vấn đề nổi cộm và là một trong những nguyên nhân làm cho loại tội phạm này gia tăng.

Bởi vậy, để đấu tranh phòng, chống có hiệu quả tình hình tội phạm này cũng như xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội, do vậy với cách tiếp cận riêng, tác giả không chỉ tập trung nghiên cứu những nội dung lý luận của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản dựa trên những số liệu từ thực tiễn từ tỉnh Thái Bình trong 05 năm qua, đồng thời làm rõ hoạt động định tội danh và quyết định hình phạt đối với loại tội phạm này trên địa bàn tỉnh mà còn tập trung nghiên cứu cả dưới góc độ luật hình sự và tố tụng hình sự từ đó tìm ra những hạn chế, bất cập trong việc áp dụng PLHS về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong công tác xét xử loại tội phạm này, làm cơ sở thống nhất cho việc thực thi pháp luật hình sự theo quy định của BLHS Việt Nam, nhằm giảm bớt những thiệt hại xảy ra, đem lại sự tin tưởng vào pháp luật cho mọi người dân trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Đó là lý do tác giả lựa chọn đề tài nghiên cứu.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- Mục đích nghiên cứu của đề tài:

Trên cơ sở phân tích khái niệm, làm rõ các dấu hiệu pháp lý hình sự

của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo PLHS Việt Nam; Từ thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình, tác giả đã rút ra được những hạn chế, nguyên nhân vì vậy luận văn đề ra một số kiến nghị, giải pháp khắc phục đối với hoạt động định tội danh và quyết định hình phạt tại tỉnh Thái Bình, góp phần hoàn thiện các quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo PLHS nước ta.

- Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để đạt được mục đích trên, luận văn tập trung vào nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, phân tích khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo PLHS Việt Nam; Các dấu hiệu định tội; Phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với một số tội xâm phạm sở hữu khác; Phân tích, đánh giá lịch sử hình thành và phát triển quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong PLHS Việt Nam.

Thứ hai, trình bày những vấn đề lý luận về định tội danh và phân tích hoạt động định tội danh từ thực tiễn địa bàn tỉnh Thái Bình về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Thứ ba, phân tích những vấn đề chung và đánh giá hạn chế, nguyên nhân của hoạt động quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản từ thực tiễn địa bàn tỉnh Thái Bình, trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp khắc phục.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài này là: Các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, phân tích thực trạng định tội danh và quyết định hình phạt đối với Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình từ năm 2011 đến năm 2015. Luận văn đưa ra những hạn chế cũng như các giải pháp khắc phục trong việc quyết định hình phạt đối với Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình. nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- *Phạm vi nghiên cứu*: Đề tài nghiên cứu trong phạm vi những vấn đề liên quan đến hoạt động định tội danh, quyết định hình phạt cùng với các số liệu thu thập thống kê trên địa bàn tỉnh Thái Bình về Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản dưới góc độ khoa học luật hình sự.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lê nin về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Ngoài ra tác giả dựa trên các quan điểm của Đảng và Nhà nước trong đó có lĩnh vực đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng.

Khi viết luận văn tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu của khoa học luật hình sự và tội phạm học như: phương pháp thống kê hình sự, phương pháp phân tích và so sánh, phương pháp tổng hợp. Ngoài ra, còn một số phương pháp khác cũng được áp dụng như: phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp tổng hợp và phương pháp so sánh, tranh thủ ý kiến chuyên gia,... để giải quyết những vấn đề khoa học được đặt ra từ nội dung đề tài.

Kết quả nghiên cứu và những đóng góp mới của đề tài. Trong phạm vi của đề tài là một công trình nghiên cứu vừa có ý nghĩa về mặt lý luận, vừa có ý nghĩa về mặt thực tiễn đối với cuộc đấu tranh phòng, chống tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản tỉnh Thái Bình.

- Về mặt lý luận: Đề tài góp phần hoàn thiện nội dung quy định của Điều 139 BLHS năm 1999, đồng thời có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học pháp lý hình sự.

- Về mặt thực tiễn: những đề xuất, giải pháp nêu trong luận văn sẽ góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của BLHS Việt Nam của tội phạm nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng. Ngoài ra, đề tài có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các lực lượng tham gia phòng, chống tội phạm này không những ở tỉnh Thái Bình mà còn có thể áp dụng

trên địa bàn thành phố khác có địa bàn tương tự.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Đề tài vừa mang tính lý luận vừa mang tính thực tiễn của việc thực hiện pháp luật thuộc chuyên ngành khoa học pháp lý hình sự, góp phần tích cực làm phong phú thêm lý luận và cơ sở thực tiễn trong hoạt động xét xử án hình sự đối với Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Góp phần nâng cao chất lượng áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử của TAND ở nước ta hiện nay.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, danh mục các chữ viết tắt, danh mục bảng biểu, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam.

Chương 2: Thực tiễn áp dụng quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Chương 3: Các giải pháp bảo đảm hiệu quả áp dụng quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Chương 1

TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Lịch sử hình thành, phát triển tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1.1.1. Từ năm 1945 đến trước khi ra đời Bộ luật hình sự 1985

Sau thành công của Cách mạng tháng 8 năm 1945, nước ta đã ban hành những văn bản pháp luật hình sự quy định việc trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa như: Sắc lệnh số 26-SL ngày 25/2/1946 về các tội phá hoại công sản; Sắc lệnh số 223-SL ngày 27/11/1946 về tội biển thủ công quỹ; Sắc lệnh số 12-SL ngày 12/3/1949 về tội trộm cắp tài sản quốc phòng trong thời chiến; Sắc lệnh số 68-SL ngày 18/6/1949 về bảo vệ các công trình thủy nông; Sắc lệnh 267-SL ngày 15/6/1956 về các âm mưu và hành động phá hoại tài sản của Nhà nước, của Hợp tác xã và của nhân dân làm cản trở việc chính sách, kế hoạch Nhà nước... Thông tư 442-TTg ngày 19/1/1955 của Thủ tướng Chính phủ về một số tội phạm, trong đó có đề cập tới tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản [12]. Do yêu cầu khách quan và nhằm tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, ngày 23/10/1970 Nhà nước ta đã ban hành 02 Pháp lệnh mới để thay thế các luật lệ cũ về các tội xâm phạm sở hữu, đó là: Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa do Lệnh số 149-LCT ngày 23/10/1970 của Chủ tịch nước công bố và Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân do Lệnh số 150 - LCT ngày 23/10/1970 của Chủ tịch nước công bố. Trong cả hai pháp lệnh này hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản cũng được quy định với hai tội danh cụ thể tương ứng với hai hình thức sở hữu được quy định lúc đó là sở hữu tài sản xã hội chủ nghĩa và sở hữu tài sản riêng của công dân. Tuy nhiên ở pháp lệnh thứ nhất, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa coi lừa đảo là một số hành vi gian dối cụ thể của những người trong khi giao dịch, mua bán với cơ quan nhà nước hay hợp tác xã đã cố ý dùng mảnh khóc gian lận thông thường như cân, đo, đong, đếm, tính sai

hoặc bằng cách khác để chiếm đoạt tài sản của cơ quan nhà nước hoặc hợp tác xã mà mình giao dịch. Còn ở pháp lệnh thứ hai, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản riêng của công dân chỉ quy định tội phạm một cách chung chung: "kẻ nào dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản riêng của công dân..." trong khi những hành vi gian lận bằng cách: cân, đo, đong, đếm, tính gian, không chấp hành chính sách giá cả đã quy định, đánh tráo hàng..." được tách ra khỏi tội lừa đảo để quy định thành một tội riêng tại Điều 10 Pháp lệnh là "Tội gian lận để chiếm đoạt tài sản riêng của khách hàng". Sau ngày 30/4/1975 thống nhất đất nước, Nhà nước ta đã ban hành thêm một số văn bản pháp luật hình sự mới trừng trị các tội xâm phạm sở hữu. Cụ thể ở miền Nam, Hội đồng Chính phủ cách mạng lâm thời ban hành Sắc lệnh số 03-SL/76 ngày 15/3/1976 quy định về tội phạm và hình phạt. Tại Điểm b, Điều 4 Sắc luật số 03-SL/76 quy định như sau: Phạm các tội chiếm đoạt tài sản khác như trộm cắp, tham ô, lừa đảo, bội tín, cướp giật, cưỡng đoạt, chiếm giữ trái phép thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 7 năm. Trường hợp nghiêm trọng thì bị phạt tù đến 15 năm. Phạm tội trộm cắp, tham ô, lừa đảo mà số tài sản chiếm đoạt rất lớn hoặc có nhiều tình tiết nghiêm trọng, hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Điều 8 Sắc luật 03-SL/76 quy định về tội xâm phạm đến tài sản riêng của công dân như sau: Phạm tội cướp tài sản riêng của công dân thì bị phạt tù từ 2 năm đến 12 năm. Trường hợp nghiêm trọng thì bị phạt tù đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Phạm các tội chiếm đoạt khác như trộm cắp, lừa đảo, bội tín, cướp giật, chiếm giữ trái phép thì bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm. Trường hợp nghiêm trọng thì bị phạt tù đến 10 năm" [27].

Như vậy, ở thời điểm này trên hai miền Nam, Bắc tồn tại hai loại văn bản pháp luật khác nhau cùng xử lý về một tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đó là: Hai pháp lệnh ngày 21/10/1970 và Sắc luật số 03-SL/76 ngày 15/3/1976. Nội dung cơ bản của các văn bản này đều thống nhất về tội danh và đường lối xử lý. Tuy nhiên so với các pháp lệnh, thì các quy định của Sắc luật chỉ nêu tên tội

đanh mà không quy định cụ thể dấu hiệu pháp lý của tội phạm. Để áp dụng thống nhất các văn bản pháp luật này, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Chỉ thị số 54/TATC ngày 6/7/1977 hướng dẫn việc thi hành pháp luật thống nhất như sau: Ở miền Bắc vẫn áp dụng hai pháp lệnh ngày 21/10/1970 [27]. Ở miền Nam thì áp dụng Sắc luật số 03 là chính, có tham khảo điều khoản tương ứng của Pháp lệnh ngày 21/10/1970 để nắm rõ hơn dấu hiệu các tội phạm và áp dụng các hình phạt hợp lý hơn [35]. Tuy nhiên do có nhiều loại văn bản được ban hành và áp dụng ở hai miền Nam, Bắc khác nhau nên không tránh khỏi những bất cập nhất định, nguyên tắc pháp chế khó được thực hiện. Vì vậy cần phải pháp điển hóa các quy định trong các văn bản pháp luật này để đảm bảo tính thống nhất. Bộ luật hình sự 1985 đã ra đời đáp ứng yêu cầu đó.

1.1.2. Giai đoạn Bộ luật hình sự năm 1985 có hiệu lực thi hành

Ngày 27/6/1985 Bộ luật hình sự đã được Quốc hội khóa VI ban hành và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/1986 đã khắc phục được tình trạng các văn bản pháp luật chồng chéo, không thống nhất trước đó. Sự ra đời của Bộ luật hình sự là sự pháp điển hóa các quy định về tội phạm và hình phạt từ năm 1945 đến năm 1985. BLHS 1985 tiếp tục có sự ghi nhận và có sự phân biệt giữa quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa và sở hữu riêng của công dân; mức hình phạt ngày càng được tăng nặng cho phù hợp với tình hình tội phạm và các dấu hiệu pháp lý và các tình tiết định khung tăng nặng ngày càng được hoàn thiện hơn. Theo quy định của Bộ luật hình sự 1985 thì tội xâm phạm sở hữu có kế thừa và phát triển các văn bản pháp luật trước đó. Song các nhà lập pháp khi đó tách hành vi hành xâm phạm tài sản Nhà nước và hành vi xâm hại sở hữu tư nhân thành hai chương khác nhau. Cụ thể: Chương IV là các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa và chương V là các tội xâm phạm sở hữu công dân. Trên cơ sở kế thừa quy định của hai pháp lệnh ngày 23/10/1970 thì vẫn được quy định là hai tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa" và tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản riêng của công dân" cụ thể như sau:

Điều 134: Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa:

"1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 03 năm đến 12 năm:

- a. Có tổ chức;
- b. Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;
- c. Chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn;
- d. Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nguy hiểm thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân" [3].

Điều 157: Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân:

"1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 02 năm đến 10 năm:

- a. Có tổ chức;
- b. Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;
- c. Chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn;
- d. Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nguy hiểm thì bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm" [3].

Để đáp ứng yêu cầu của công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng, liên tiếp trong 04 năm, 1990, 1991, 1993 và 1997 Bộ luật hình sự 1985 đã được sửa đổi bổ sung, trong đó có 02 lần sửa đổi bổ sung nhằm hoàn thiện một bước các dấu hiệu pháp lý của loại tội phạm này khi đất nước đang bắt đầu chuyển mình từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường. Cụ thể: Lần sửa đổi thứ nhất năm

1990 có bổ sung vào Điểm a khoản 2 Điều 134 và Điều 157 ngoài quy định "có tổ chức" còn thêm tình tiết "hoặc có tính chất chuyên nghiệp". Do đó điểm a khoản 2 Điều 134 và Điều 157 được quy định như sau: "Có tổ chức hoặc có tính chất chuyên nghiệp".

Lần sửa đổi thứ hai, năm 1993. Xuất phát từ thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm cho thấy, nhiều tội phạm đã thực hiện hành vi phạm tội thông qua việc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức để dễ dàng tạo được niềm tin đối với nạn nhân, đồng thời trong nền kinh tế thị trường, nhiều trường hợp hành vi phạm tội đã gây ra hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (lớn hơn rất nhiều lần so với những dự liệu ban đầu của các nhà lập pháp, do đó năm 1993 có sự sửa đổi, bổ sung vào khoản 2 Điều 134 về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa thêm tình tiết định khung tăng nặng là: Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; gây hậu quả nghiêm trọng.

Trong lần sửa đổi năm 1997, Bộ luật hình sự đã bổ sung thêm một điều (Điều 134 a) quy định tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa.

Dẫn chiếu trên cho thấy mức hình phạt áp dụng ngày càng có xu hướng nghiêm khắc hơn, được chứng minh ngay ở lần sửa đổi đầu tiên vào năm 1991, các nhà lập pháp hình sự Việt Nam đã nâng mức hình phạt tối đa lên tử hình. Cụ thể: Khoản 3 Điều 134 tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa: "Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình" [15]. Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân (Điều 157) trong lần sửa đổi đầu tiên, các nhà lập pháp hình sự đã tăng mức hình phạt cao nhất đối với tội này từ 10 năm đến 15 năm áp dụng trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Tuy vậy, chỉ trong một thời gian ngắn, năm 1991 hình phạt tử hình lại được áp dụng. Khoản 3 Điều 157 như sau:

3. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nguy hiểm thì bị phạt tù từ 10 năm

đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. [15].

Như vậy Bộ luật hình sự sửa đổi, bổ sung năm 1991 khi quy định hình phạt cho hai tội trên đều cùng quy định hình phạt cao nhất là tử hình.

1.1.3. Theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999

Bộ luật hình sự 1985 mặc dù đã qua 4 lần sửa đổi, bổ sung vẫn duy trì hai chương về các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa và các tội xâm phạm tài sản của công dân, song còn tồn tại những bất cập như không đảm bảo tính khoa học, còn vướng mắc cho các cơ quan tố tụng khi xác định tội danh đối với người phạm tội trong trường hợp không xác định được rõ ý thức chủ quan của người phạm tội. Vì lẽ đó Bộ luật hình sự 1999 đã ra đời và đã nhập hai chương của Bộ luật hình sự 1985 thành một chương với tên gọi "Các tội xâm phạm sở hữu".

Mặc dù được coi là lần sửa đổi toàn diện, nhưng các nhà lập pháp hình sự thời kỳ này vẫn muốn duy trì hai loại tội lừa đảo đó là: Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 139 Bộ luật hình sự 1999 và tội lợi dụng chức vụ quyền hạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa quy định tại Điều 134a Bộ luật hình sự. Theo đó, Điều 139 Bộ luật hình sự 1999 quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định: Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm [3].

Như vậy so với Bộ luật hình sự 1985 thì Điều 139 Bộ luật hình sự 1999 quy định về hình phạt vẫn nghiêm khắc, vì mức cao nhất khung hình phạt của tội này là tử hình.

* Yếu tố định lượng đã được sử dụng để phân biệt giữa hành vi phạm tội lừa đảo và hành vi lừa đảo nhưng chỉ được coi là vi phạm hành chính và bị

xử phạt hành chính. Theo đó, trong lần sửa đổi toàn diện BLHS lần này, nếu giá trị tài sản chiếm đoạt từ 500.000đồng trở lên thì được coi là tội phạm. Dưới 500.000đồng được xem là vi phạm hành chính nếu người phạm tội không thuộc một trong những trường hợp “có nhân thân xấu”, còn nếu chiếm đoạt tài sản có giá trị dưới 500.000đồng nhưng thuộc trường hợp “có nhân thân xấu” thì cũng có thể bị coi là tội phạm.

* Coi đặc điểm xấu về nhân thân là dấu hiệu cấu thành tội phạm. Theo ý kiến của nhiều chuyên gia, việc lấy đặc điểm xấu về nhân thân người phạm tội để là dấu hiệu định tội là không phù hợp. Đặc điểm này chỉ có thể được quy định là dấu hiệu định khung hình phạt hoặc là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự [9].

Bộ luật hình sự 1999 đã góp phần quan trọng vào việc bảo vệ chế độ XHCN, giữ vững an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Tuy nhiên nhằm để thể chế hóa những quan điểm, chủ trương mới của Đảng và Nhà nước ta về cải cách tư pháp được thể hiện trong Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, trong đó đáng chú ý là chủ trương “Hạn chế áp dụng hình phạt tử hình theo hướng chỉ áp dụng đối với một số ít loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Quy định là tội phạm đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế” [10]. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, một số hành vi phạm tội mới cũng phát sinh như tội rửa tiền, tội phạm xuyên quốc gia, phạm tội trong lĩnh vực công nghệ thông tin, phạm tội công nghệ cao, kinh doanh chứng khoán chưa được BLHS 1999 đề cập. Từ đó việc sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS 1999 là một đòi hỏi khách quan và cấp thiết.

Ngày 19/6/2009, tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XII đã thông qua Luật số 37/2009/QH12, sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS 1999 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2010. Trong đó, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 139 đã nâng mức giá trị tài sản bị chiếm đoạt ở cấu thành cơ bản từ 500.000đồng (BLHS 1985) lên 2.000.000đồng, là hoàn toàn phù hợp cũng như góp phần phi hình sự hóa đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản chỉ ở mức chung thân. Việc bỏ hình phạt tử hình đối với tội này thể hiện sự nhân đạo của Nhà nước và phù hợp với xu hướng chung của các nước trên thế giới là dần thu hẹp.

Sự thay đổi này cho chúng ta thấy chính sách hình sự của Nhà nước về loại tội phạm này một lần nữa lại có sự thay đổi cho phù hợp với công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trong tình hình mới, thể hiện rõ quan điểm giảm nhẹ hình phạt có tính hà khắc đối với người phạm tội.

1.3.4. Theo quy định của Bộ luật hình sự 2015

BLHS 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là công cụ sắc bén của Nhà nước trong việc quản lý xã hội, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, góp phần quan trọng trong việc giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của các tổ chức và của công dân, góp phần có hiệu quả trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam XHCN.

Tuy nhiên, sau gần 14 năm thi hành, tình hình đất nước ta đã có những thay đổi lớn về mọi mặt. Chiến lược hoàn thiện hệ thống pháp luật, chiến lược cải cách tư pháp và chủ động hội nhập quốc tế của Việt Nam đã mang lại những chuyển biến lớn, tích cực về kinh tế, xã hội và đối ngoại. Điều này đã làm cho BLHS hiện hành trở nên bất cập, không đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Vì vậy, Bộ luật hình sự năm 2015 đã ra đời. Rõ ràng BLHS năm 2015 có tính minh bạch, tính khả thi và tính dự báo cao, là công cụ pháp lý sắc bén, hữu hiệu nhằm đấu tranh phòng, chống tội phạm trong điều kiện xây

dụng nhà nước pháp quyền XHCN, góp phần bảo vệ chế độ, bảo vệ các quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo vệ trật tự, an toàn xã hội. BLHS năm 2015 ra đời đã đáp ứng được yêu cầu của cải cách tư pháp theo tinh thần Hiến pháp năm 2013, đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế và các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

BLHS năm 2015 có nhiều điểm mới trong đó nhóm tội về xâm phạm sở hữu (Chương XVI). Trong cách thức xử lý đối với các tội thuộc Chương này có sự điều chỉnh nhằm bảo đảm sự thống nhất chung trong hệ thống pháp luật.

Trong đó tác giả thấy rằng tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 174 BLHS năm 2015 so với Điều 138 BLHS 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 có nhiều điểm mới như sau:

Một là: Cách thiết kế điều luật, các dấu hiệu bổ sung trong cấu thành cơ bản được sửa đổi bổ sung chi tiết các hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại khung cơ bản (khoản 1) là các điểm: a, b, c, d.

Hai là: Thay trường hợp “gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại điểm g khoản 2 thành trường hợp “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này.

Ba là: Bãi bỏ trường hợp “gây hậu quả rất nghiêm trọng” quy định tại điểm b khoản 3 đồng thời, bổ sung thêm một số trường hợp đối với quy định sau:

b) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này;

c) Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh(trường hợp bổ sung).

Bốn là: Bãi bỏ trường hợp “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” quy định tại điểm b khoản 4, đồng thời, bổ sung thêm:

b) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này;

c) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.

Cách thiết kế của điều luật đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng BLHS từ phía các cơ quan và những người tiến hành tố tụng trong hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật tại địa phương.

1.2. Quy định tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là một trong những tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt, được thực hiện bằng thủ đoạn gian dối.

1.2.1. Dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

a) Khách thể:

Khách thể của tội phạm là những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại. Những quan hệ xã hội được luật hình sự Việt Nam bảo vệ là những quan hệ xã hội được quy định tại Điều 1 và Điều 8 của BLHS 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009), đó là: “Độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, tính mạng, sức khỏe, nhân thân, danh dự, tự do, tài sản, các quyền cũng như lợi ích hợp pháp của công dân; những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội của chủ nghĩa” [4].

Khách thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là chỉ xâm phạm đến quan hệ sở hữu. Đây cũng là một điểm khác với các tội cướp tài sản (Điều 133), tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134), tội cướp giật tài sản (Điều 136) BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Đặc điểm này được thể hiện trong cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nhà làm luật không quy định về thiệt hại tính mạng, sức khỏe là tình tiết định khung hình phạt. Vì vậy, nếu sau khi đã chiếm đoạt được tài sản, người phạm tội bị đuổi bắt mà có hành vi

chống trả để tẩu thoát, gây chết người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác thì tùy từng trường hợp cụ thể mà người phạm tội còn phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giết người hoặc tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe cho người khác.

Tài sản là đối tượng tác động của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản phải được thể hiện dưới dạng vật chất cụ thể, có giá trị và giá trị sử dụng. Theo Điều 163 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì tài sản bao gồm: Vật, tiền, giấy tờ có giá trị và các quyền tài sản [2].

Đối tượng tác động của các tội phạm sở hữu là các tài sản thuộc sở hữu của cá nhân, pháp nhân và chủ thể khác... Nếu đối tượng bị xâm hại là tài sản của Nhà nước thì đó là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i khoản 3, Điều 48 của BLHS 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

b) Mặt khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Mặt khách quan của tội phạm là một trong bốn yếu tố của tội phạm. Mặt khách quan của tội phạm là biểu hiện ra bên ngoài của tội phạm, trong đó hành vi khách quan là biểu hiện cơ bản nhất, các biểu hiện khác như hậu quả của tội phạm, công cụ, phương tiện... cũng chỉ thể hiện khi có hành vi khách quan.

Mặt khách quan được quy định trong Luật hình sự có những nội dung sau:

Thứ nhất: Hành vi khách quan nguy hiểm cho xã hội;

Thứ hai: Hậu quả nguy hiểm cho xã hội;

Thứ ba: Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi khách quan và hậu quả nguy hiểm cho xã hội;

Thứ tư: Các điều kiện bên ngoài của việc thực hiện hành vi phạm tội (công cụ, phương pháp, thủ đoạn, thời gian, địa điểm phạm tội,...).

Mặt khách quan của tội phạm có các dấu hiệu đặc trưng sau:

+ *Dấu hiệu hành vi khách quan:* Trong mặt khách quan của tội phạm, hành vi nguy hiểm cho xã hội là nội dung cơ bản nhất. Theo quy định của Bộ

luật hình sự hiện nay, hành vi nguy hiểm cho xã hội của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thể hiện dưới hai hành vi thực tế là hành vi gian dối và hành vi chiếm đoạt tài sản. Hai hành vi này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong đó hành vi gian dối là thủ đoạn, tiền đề để người phạm tội thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Hành vi gian dối là hành vi cố ý đưa ra thông tin không đúng sự thật được thực hiện bằng những hình thức khác nhau như bằng lời nói, bằng hành động, bằng việc sử dụng các giấy tờ giả mạo ... nhằm làm cho chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản tin đó là sự thật. "Gắn với hành vi đưa ra thông tin gian dối là hành vi chiếm đoạt tài sản, mục đích mà người phạm tội hướng tới là làm cho chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản tin rằng thông tin đó là sự thật mà giao tài sản cho người phạm tội. Nếu không gặp phải trở ngại nào thì người phạm tội sẽ thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản tức là nhận tài sản từ người khác để chuyển bất hợp pháp thành tài sản của mình" [20]. Tuy nhiên, ý định chiếm đoạt tài sản của người phạm tội phải có trước, sau đó mới dùng thủ đoạn gian dối làm cho người quản lý tài sản tin trao tài sản cho người phạm tội để người phạm tội chiếm đoạt tài sản. Nếu thủ đoạn gian dối có sau khi người phạm tội nhận được tài sản thì không phải là lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà tùy từng trường hợp cụ thể thủ đoạn đó có thể là hành vi che dấu tội phạm hoặc là hành vi phạm tội khác như tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tội sử dụng trái phép tài sản. Đây cũng là dấu hiệu hay bị nhầm lẫn khi áp dụng trên thực tế.

Đặc điểm cơ bản của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và cũng là dấu hiệu đặc trưng để phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt khác đó là người bị hại tự nguyện giao tài sản cho người phạm tội.

Trên thực tế, có những trường hợp phạm tội cũng có thủ đoạn gian dối với mục đích chiếm đoạt tài sản nhưng những hành vi này đã được Bộ luật hình sự quy định thành tội độc lập khi không truy cứu trách nhiệm hình sự về

tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà bị truy cứu về một tội khác tương ứng như: Hành vi dùng thủ đoạn gian dối trong việc cân, đong, đo, đếm, tính gian... gây thiệt hại nghiêm trọng cho khách hàng lại thuộc hành vi phạm tội lừa dối khách hàng quy định tại Điều 162 BLHS năm 1999, sửa đổi, bổ sung bổ sung năm 2009.

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là dạng tội ghép, tội phạm đồng thời thực hiện hai hành vi là hành vi gian dối và hành vi chiếm đoạt. Coi là chiếm đoạt được khi:

- Thứ nhất: Nếu tài sản bị chiếm đoạt đang trong sự chiếm hữu của chủ tài sản thì hình thức thể hiện là hành vi nhận tài sản từ người bị lừa dối vì đã tin vào thông tin của người phạm tội nên bị lừa dối đã giao nhằm tài sản. Khi đó tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được coi là hoàn thành.

Ví dụ: Do có ý định muốn chiếm đoạt chiếc xe mô tô của M nên N hỏi mượn xe của M để về quê. M tin là thật nên đồng ý cho N mượn xe. Sau khi mượn được xe, N mang đến cửa hàng cầm đồ cầm cố lấy 03 triệu đồng, rồi mang tiền đi chơi game, sau đó bỏ trốn. Trường hợp này N đã phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Thứ hai: Nếu tài sản bị chiếm đoạt đang ở trong sự chiếm hữu của người phạm tội thì hình thức thể hiện là hành vi giữ lại tài sản đáng nhẽ phải giao cho người bị lừa dối vì đã tin vào thông tin của người phạm tội nên người bị lừa dối đã nhận nhằm tài sản hoặc không nhận và đó cũng là thời điểm hoàn thành của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

+ *Dấu hiệu hậu quả của tội phạm*: Hậu quả của tội phạm là thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cho quan hệ xã hội là khách thể bảo vệ của luật hình sự.

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được khẳng định là tội có cấu thành vật chất, điều này phản ánh dấu hiệu hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội phạm.

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà hậu quả gây ra là thiệt hại về giá trị tài sản, đây là dấu hiệu định lượng để xác định cấu thành cơ bản hoặc cấu

thành định khung tăng nặng của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Trong cấu thành tội phạm cơ bản của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định ở khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 thì giá trị tài sản bị chiếm đoạt ở mức hai triệu đồng là mức nguy hiểm đáng kể làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự. Cụ thể nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ hai triệu đồng trở lên luôn cấu thành tội phạm, còn nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị dưới 2 triệu đồng thì phải kèm theo là gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà vi phạm mới cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Ngoài hậu quả là giá trị tài sản bị chiếm đoạt là dấu hiệu định tội thì hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản còn gây hậu quả nguy hiểm khác, đó là những thiệt hại về tài sản, về thể chất hoặc những hậu quả phi vật chất khác diễn ra ở những cấp độ khác nhau thể hiện mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

+ *Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của tội phạm:* Là hành vi gian dối và hành vi chiếm đoạt trong đó hành vi gian dối phải diễn ra trước và hành vi gian dối là cơ sở chủ yếu quyết định việc chiếm đoạt được tài sản của người phạm tội. Cho nên việc xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi khách quan và hậu quả của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản không chỉ có ý nghĩa về mặt định tội mà còn có ý nghĩa trong quyết định hình phạt vì việc chiếm đoạt tài sản của người phạm tội có thể gây ra những hậu quả nguy hiểm khác cho xã hội.

c) Chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Tại Điều 2 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 quy định cơ bản của trách nhiệm hình sự: “Chỉ người nào phạm tội hay nhiều tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự” và tại Điều 8 BLHS - khái niệm tội phạm: “Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được

quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm đến chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh,..." [4]. Như vậy, chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi luật định và đã thực hiện hành vi phạm tội cụ thể. Ngoài ra, ở những tội nhất định còn đòi hỏi chủ thể phải có các dấu hiệu khác thể hiện những đặc điểm nhất định của chủ thể. "Bất cứ tội phạm cụ thể nào cũng phải có chủ thể, không có chủ thể thì không có tội phạm" [3].

Tội phạm theo pháp luật hình sự Việt Nam có tính cố lỗi, chỉ những người có lỗi trong khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mới có thể là chủ thể của tội phạm, đó là người có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định. Theo luật hình sự Việt Nam, người có năng lực TNHS là người đã đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và không thuộc trường hợp ở trong tình trạng không có năng lực TNHS quy định tại Điều 13 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Điều 12 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 quy định độ tuổi chịu TNHS như sau:

1. "Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.
2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng" [4].

Chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản phải thỏa mãn về năng lực TNHS và về độ tuổi: Trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự trong mọi trường hợp phạm tội - quy định từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 139 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Người từ đủ 14 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi phải chịu TNHS về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 3 (đây là tội rất nghiêm trọng- mức cao

nhất của khung hình phạt đến 15 năm tù), khoản 4 (là tội đặc biệt nghiêm trọng - mức cao nhất của khung hình phạt là chung thân) Điều 139 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là chủ thể thường nên không có ngoại lệ đối với người nước ngoài, người không quốc tịch khi thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên lãnh thổ Việt Nam, là người từ 14 tuổi trở lên, có năng lực TNHS và đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 139 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

d) Mặt chủ quan của tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản

"Tội phạm là một thể thống nhất giữa mặt khách quan và mặt chủ quan. Nếu mặt khách quan là biểu hiện bên ngoài của tội phạm thì mặt chủ quan là hoạt động tâm lý bên trong của tội phạm, bao gồm: lỗi, động cơ và mục đích phạm tội" [13].

Lỗi, động cơ và mục đích phạm tội là những dấu hiệu cơ bản của mặt chủ quan của tội phạm trong đó lỗi là dấu hiệu cơ bản nhất và biểu hiện dưới hai hình thức: Lỗi cố ý và lỗi vô ý. Động cơ là nhân tố tâm lý bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện tội phạm. Mục đích phạm tội là khuynh hướng là cái đích mà người phạm tội mong muốn đạt được. Mặt chủ quan của tội phạm là một trong bốn yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm.

Mặt chủ quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được thực hiện do lỗi cố ý, mục đích của người phạm tội là mong muốn chiếm đoạt được tài sản.

- Dấu hiệu lỗi trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Nguyên tắc lỗi là nguyên tắc cơ bản trong luật hình sự Việt Nam, một người phải chịu THNS về hành vi nguy hiểm cho xã hội khi họ có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó. Người thực hiện hành vi bị coi là có lỗi nếu họ có sự tự do lựa chọn thực hiện hành vi đó trong khi họ có đủ điều kiện lựa chọn xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội: "Một hành vi gây thiệt hại cho xã hội sẽ bị coi là có lỗi, nếu hành vi đó là kết quả của sự lựa chọn và quyết định

của chủ thể trong khi chủ thể có đủ điều kiện khách quan và chủ quan để lựa chọn và quyết định một xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội" [11].

Về mặt hình thức, lỗi gồm hai yếu tố cấu thành đó là: Lý trí- thể hiện khả năng nhận thức của chủ thể: Ý chí - thể hiện khả năng điều khiển hành vi của chủ thể.

Trong luật hình sự Việt Nam, lỗi được chia thành hai loại: Lỗi cố ý và lỗi vô ý. Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp và được hiểu là:

+ Về mặt lý trí: Người phạm tội nhận thức rõ hành vi phạm tội của mình là nguy hiểm cho xã hội vì đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác.

+Về mặt ý chí: Người phạm tội mong muốn hậu quả xảy tức là mong muốn chiếm đoạt được tài sản của người khác.

- *Dấu hiệu động cơ, mục đích phạm tội trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản:*

+ Mục đích phạm tội là kết quả trong ý thức chủ quan mà người phạm tội hướng tới nhằm đạt được khi thực hiện tội phạm.

Trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, mục đích của người phạm tội là mong muốn chiếm đoạt tài sản, mục đích là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm. Mục đích này bao giờ cũng có trước khi thực hiện hành vi phạm tội.

Bên cạnh dấu hiệu lỗi, dấu hiệu mục đích chúng ta cũng phải kể đến dấu hiệu động cơ phạm tội trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

+ Động cơ phạm tội là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội. Động cơ phạm tội trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là động cơ tư lợi như: Do tham lam, để thỏa mãn nhu cầu của cá nhân,.. nhưng đây không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do đó, dấu hiệu động cơ phạm tội không có ý nghĩa đối với định tội danh mà chỉ có ý nghĩa trong quyết định hình phạt.

Việc nghiên cứu khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có ý nghĩa rất lớn trong việc phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với một số tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt.

1.2.2. Các dấu hiệu định khung tăng nặng

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo Điều 139 BLHS 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 quy định bốn khung hình phạt trong đó có khung hình phạt cơ bản và ba khung hình phạt tăng nặng.

Trước hết tìm hiểu về khung hình phạt cơ bản.

Khung hình phạt cơ bản (khoản 1 Điều 139 BLHS 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009).

CTTP cơ bản của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là tổng hợp những dấu hiệu đặc trưng bắt buộc đối với tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 139. Các dấu hiệu đặc trưng đó phản ánh bản chất của loại tội phạm và phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tội phạm khác.

Tìm hiểu về khung tăng nặng theo khoản 2 của Điều 139 BLHS 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Khung tăng nặng thứ nhất (theo khoản 2 Điều 139). Khoản 2 Điều 139 quy định mức hình phạt từ 02 đến 07 năm tù khi thỏa mãn một trong các dấu hiệu sau:

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Tái phạm nguy hiểm;
- d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- đ) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;
- e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;
- g) Gây hậu quả nghiêm trọng" [4].

- *Trường hợp lừa đảo chiếm đoạt tài sản có tổ chức.* Được hiểu là

phạm tội có đồng phạm, có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm, trong đó có người tổ chức, người thực hành, người xúi dục, người giúp sức. Các yếu tố để xác định phạm tội có tổ chức được quy định tại Điều 20 BLHS 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009: "Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm" [4]. Tuy nhiên phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có tổ chức cũng có những đặc điểm riêng như: Người thực hành trong vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản là người trực tiếp thực hiện thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản từ chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản.

- *Trường hợp lừa đảo chiếm đoạt tài sản có tính chất chuyên nghiệp.*

Tức là người phạm tội lấy việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản là phương tiện sinh sống chính của mình. Phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhất thiết người phạm tội phải thực hiện thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản nhiều lần, nhưng nếu phạm tội nhiều lần nhưng họ không lấy việc phạm tội là lẽ sống thì không coi là có tính chất chuyên nghiệp mà chỉ là trường hợp phạm tội nhiều lần (tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự). Nếu người phạm tội tuy có lấy việc phạm tội là phương tiện sống, nhưng chỉ lừa đảo chiếm đoạt tài sản một lần còn những lần phạm tội khác không phải là lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì cũng không phải là lừa đảo chiếm đoạt tài sản có tính chất chuyên nghiệp là tình tiết định khung hình phạt, mà chỉ là tình tiết tăng nặng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự.

- *Người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm.* Trường hợp này chỉ cần xác định người phạm tội có đủ các dấu hiệu quy định tại khoản 2 Điều 49 Bộ luật hình sự. Đây là tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội, không phụ thuộc vào hành vi phạm tội cụ thể của tội phạm này hay tội phạm khác.

- Trường hợp lừa đảo chiếm đoạt tài sản lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức để lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Người có chức vụ là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ. Nếu những người này, lợi dụng chức vụ để lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì mới thuộc trường hợp lợi dụng chức vụ để phạm tội.

- Trường hợp dùng thủ đoạn xảo quyệt để lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Dùng thủ đoạn xảo quyệt khi thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản là người phạm tội có những mảnh khoé, cách thức thâm hiểm làm cho người bị hại và những người khác khó lường trước để đề phòng.

- Trường hợp lừa đảo chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng. Tương tự như các trường hợp phạm tội tương tự, việc xác định giá trị tài sản là căn cứ vào giá thị trường vào thời điểm phạm tội, vì trách nhiệm hình sự là trách nhiệm của một người khi thực hiện hành vi phạm tội. Trong trường hợp các cơ quan tiến hành tố tụng không tự mình xác định được giá trị tài sản thì phải trưng cầu giám định (định giá).

- Lừa đảo chiếm đoạt tài sản gây hậu quả nghiêm trọng. Là trường hợp do hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã gây ra những thiệt hại khác ngoài những thiệt hại đã được quy định là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt. Những thiệt hại này gọi chung là “hậu quả nghiêm trọng”. Căn cứ vào các quy định tại Điều 139 Bộ luật hình sự, qua thực tiễn xét xử, có thể coi những thiệt hại sau là hậu quả nghiêm trọng do hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản gây ra:

Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 11%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 11% đến 30%;

Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng, nhưng không phải là giá trị tài sản người phạm tội chiếm đoạt;

Ngoài ra còn những thiệt hại phi vật chất cũng cần được xác định để đánh giá hậu quả do hành vi phạm tội gây ra, như: ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự an toàn xã hội.

Tìm hiểu về khung tăng nặng thứ hai theo khoản 3 Điều 139 BLHS 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

- *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng.* Trường hợp phạm tội này cũng tương tự như trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự, chỉ khác là tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng. Việc xác định giá trị tài sản là căn cứ vào giá thị trường vào thời điểm phạm tội, vì trách nhiệm hình sự là trách nhiệm của một người khi thực hiện hành vi phạm tội. Trong trường hợp các cơ quan tiến hành tố tụng không tự mình xác định được giá trị tài sản thì phải trưng cầu giám định (định giá). Khung tăng nặng thứ hai này chỉ cần xác định người phạm tội có ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản có giá trị như trên là đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự, còn người phạm tội đã chiếm đoạt được hay chưa không phải là dấu hiệu bắt buộc.

- *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản gây hậu quả rất nghiêm trọng.* Hậu quả rất nghiêm trọng do hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản gây ra phải tương đương với các tình tiết quy định tại khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự, vì nó được quy định trong cùng một khung hình phạt với các tình tiết này. Lừa đảo chiếm đoạt tài sản gây hậu quả rất nghiêm trọng là trường hợp do hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã gây ra những thiệt hại khác ngoài những thiệt hại đã được quy định là yếu tố định tội hoặc định khung hình

phạt. Những thiệt hại này gọi chung là “hậu quả rất nghiêm trọng”. Căn cứ vào các quy định tại Điều 139 Bộ luật hình sự, qua thực tiễn xét xử, có thể coi những thiệt hại sau là hậu quả rất nghiêm trọng do hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản gây ra:

Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 31%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 31% đến 60%;

- Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, nhưng không phải là giá trị tài sản người phạm tội chiếm đoạt hoặc có ý định chiếm đoạt;

- Ngoài những thiệt hại về sức khỏe hoặc tài sản có thể xác định được như đã nêu trên, còn những thiệt hại phi vật chất cũng cần được xác định để đánh giá hậu quả do hành vi phạm tội gây ra, như: ảnh hưởng rất xấu đến việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; gây ảnh hưởng rất xấu đến an ninh, trật tự an toàn xã hội; gây hoang mang cho rất nhiều người trên một địa bàn nhất định. Những thiệt hại phi vật chất, đòi hỏi cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải căn cứ vào từng vụ án cụ thể, trong một hoàn cảnh cụ thể, xảy ra ở một địa bàn cụ thể, mới có thể xác định được chính xác.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự thì người phạm tội sẽ bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm, là tội phạm rất nghiêm trọng.

Tìm hiểu về khung tăng nặng thứ ba theo khoản 4 Điều 139 BLHS 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009

- *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên.* Trường hợp phạm tội này cũng tương tự như trường hợp quy định tại điểm e khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự, chỉ khác là tài sản bị chiếm đoạt có giá

trị từ năm trăm triệu đồng trở lên và việc xác định giá trị tài sản là căn cứ vào giá thị trường vào thời điểm phạm tội và phải trưng cầu giám định (định giá).

- *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*. Hậu quả đặc biệt nghiêm trọng do hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản gây ra phải tương đương với các tình tiết quy định tại khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự, vì nó được quy định trong cùng một khung hình phạt với các tình tiết này. Lừa đảo chiếm đoạt tài sản gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng là trường hợp do hành vi phạm tội nên đã gây ra những thiệt hại khác ngoài những thiệt hại đã được quy định là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt. Những thiệt hại này gọi chung là “hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”. Căn cứ vào các quy định tại Điều 139 Bộ luật hình sự, qua thực tiễn xét xử, có thể coi những thiệt hại sau là hậu quả đặc biệt nghiêm trọng do hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản gây ra:

Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 61%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 61% trở lên hoặc làm chết người. Các thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, không bao gồm các thiệt hại về tính mạng, sức khỏe mà người phạm tội đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác hoặc tội giết người.

Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên, nhưng không phải là giá trị tài sản người phạm tội chiếm đoạt;

Ngoài những thiệt hại về sức khỏe hoặc tài sản có thể xác định được như đã nêu trên, còn những thiệt hại phi vật chất cũng cần được xác định để đánh giá hậu quả do hành vi phạm tội gây ra, như: ảnh hưởng đặc biệt xấu đến việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; gây ảnh hưởng đặc biệt xấu đến an ninh, trật tự an toàn xã hội; gây hoang mang cho rất nhiều người ở nhiều địa bàn nhất định. Thiệt hại phi vật chất phải căn cứ vào từng

vụ án cụ thể, trong một hoàn cảnh cụ thể, xảy ra ở một địa bàn cụ thể, mới có thể xác định được chính xác.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự thì người phạm tội sẽ bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm năm, tù chung thân hoặc tử hình, là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

1.2.3. Phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với một số tội xâm phạm sở hữu tính chất chiếm đoạt khác

Việc phân biệt giữa các tội phạm có ý nghĩa rất quan trọng về mặt lý luận và thực tiễn, giúp chúng ta hiểu đúng về từng tội phạm cụ thể, tránh được sự nhầm lẫn trong vận dụng, áp dụng pháp luật trong thực tế, đảm bảo việc điều tra, truy tố, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng oan sai.

a) Phân biệt Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản:

Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gian dối.

Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó, hoặc sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.

Đây là hai tội phạm có cấu thành gần giống nhau. Dấu hiệu ở yếu tố khách thể, chủ thể, mặt chủ quan của hai tội này là giống nhau, chỉ khác nhau về mặt khách quan của tội phạm, còn chủ thể đều là chủ thể thường, khách thể đều xâm phạm đến quan hệ sở hữu, mặt chủ quan đều thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác với lỗi cố ý trực tiếp.

Ở *tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*, mặt khách quan lại bao gồm hai hành vi: hành vi gian dối và hành vi chiếm đoạt, trong đó hành vi gian dối diễn ra

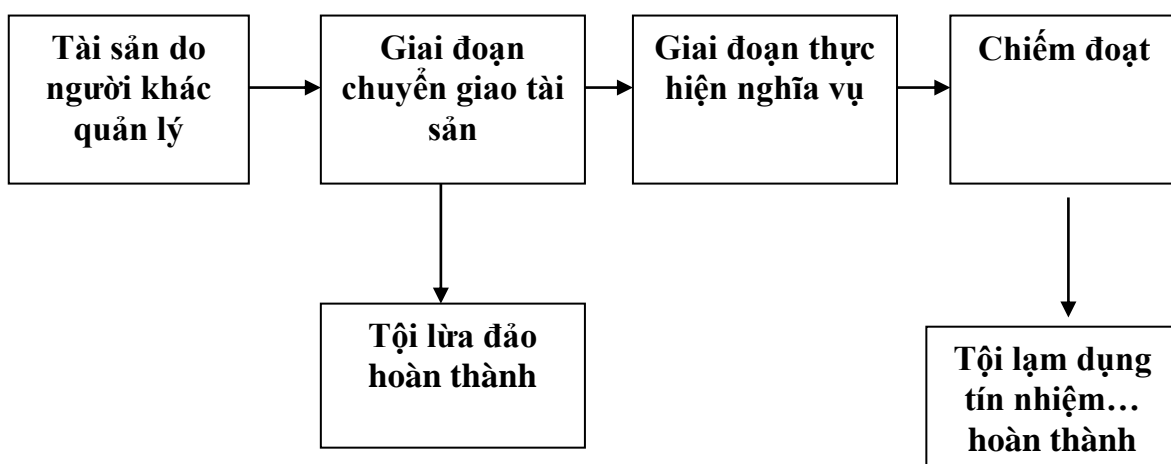
trước hành vi chiếm đoạt về mặt thời gian. Ngược lại, trong tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, hành vi gian dối diễn ra sau khi có hành vi chiếm đoạt về mặt thời gian.

Ở tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, người phạm tội nhận được tài sản một cách ngay thẳng hợp pháp thông qua hợp đồng dân sự hoặc hợp đồng kinh tế. Trước khi nhận được tài sản và trong khi nhận tài sản người phạm tội không có ý định chiếm đoạt tài sản. Chỉ sau khi có tài sản ở trong tay, khi đến thời hạn nhất định hoặc thời hạn phải trả lại tài sản, người phạm tội mới có ý định không trả lại tài sản với ý thức chiếm đoạt.

Tuy nhiên trong thực tiễn áp dụng pháp luật, việc phân biệt giữa ý thức chiếm đoạt có trước hay có sau khi có được tài sản trong tay là một việc làm rất khó khăn và không phải lúc nào cũng chứng minh được, vì người phạm tội ít khi để lộ ý thức chủ quan của mình, một số người phạm tội hiểu rõ pháp luật, tìm mọi cách né tránh để không bị xử lý về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có chế tài nặng hơn tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Về thời điểm hoàn thành tội phạm: Ở tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì thời điểm hoàn thành tội phạm sớm hơn, tức là ngay sau khi kẻ phạm tội nhận được tài sản trái phép hoặc khi giữ tài sản trái phép. Còn ở tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản tội phạm hoàn thành khi người phạm tội đã có hành vi chiếm đoạt và có đầy đủ điều kiện khách quan để có thể định đoạt sản theo ý thức chủ quan của mình.

Chúng ta xem sơ đồ minh họa sau:



Mặt khác, ở tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản không nhất thiết phải thông qua hợp đồng, việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua các hợp đồng dân sự, kinh tế chỉ là một dạng của hành vi lừa đảo và ở dạng này thì hành vi phạm tội sẽ gây ra hậu quả lớn.

Người phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản dựa vào lòng tin sẵn có của người có tài sản. Còn người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì dựa vào lòng tin hành vi gian dối của người phạm tội tạo ra.

Qua phân tích trên ta thấy: Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản: Thủ đoạn gian dối xuất hiện ngay từ đầu, người phạm tội cố ý đưa ra những thông tin không đúng sự thật nhằm làm cho người bị hại tin đó là sự thật để chiếm đoạt tài sản (thủ đoạn gian dối xuất hiện trước khi hành vi chiếm đoạt). Đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: Việc giao và nhận hoàn toàn ngay thẳng dựa trên hợp đồng (vay, mượn, thuê..) và sự tín nhiệm (người quen biết..). Sau khi có được tài sản mới xuất hiện hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn bỏ trốn hoặc đánh tráo, hoặc gian dối là bị mất... Không trả lại tài sản do không có khả năng hoàn trả vì đã sử dụng vào mục đích bất hợp pháp như đánh bạc, cầm đồ...

Ví dụ: H và V là chỗ quen biết, biết V có tiền nên H vay V số tiền 10 triệu đồng để chi tiêu cá nhân, thời hạn vay 05 tháng. Tuy nhiên, hết thời hạn 5 tháng, H không trả được tiền cho V, nhiều lần V gọi điện cho H theo số điện thoại thường xuyên liên lạc nhưng điện thoại tắt máy. V tìm đến địa chỉ nơi H cư trú thì H đã bỏ trốn khỏi địa phương. Hành vi của H đã phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản [28].

b) Phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tội lừa dối khách hàng (Điều 162 Bộ luật hình sự).

Tội lừa dối khách hàng vẫn tồn tại trong Bộ luật hình sự hiện hành là biểu hiện của sự rơi rớt của tư tưởng và quan điểm lập pháp trong thời kỳ duy trì nền kinh tế kế hoạch hóa, khi mà chế độ phân phối hàng hóa chỉ được thực

hiện thông qua hệ thống các cửa hàng thương nghiệp hoặc cửa hàng thực phẩm của Nhà nước. Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể phân biệt hai tội này với các dấu hiệu sau: - Về chủ thể của tội phạm.

+ Chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự (có thể bao gồm cả người bán hàng) + Chủ thể tội lừa dối khách hàng chỉ có thể là những người bán hàng. - Về khách thể của tội phạm + Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản xâm phạm trực tiếp đến quan hệ sở hữu mà đối tượng tác động là tài sản của người khác. + Tội lừa dối khách hàng xâm phạm trực tiếp đến hoạt động đúng đắn trong kinh doanh thương mại và lưu thông hàng hóa, qua đó xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế nói chung. - Về mặt khách quan của tội phạm + Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có hành vi gian dối được thực hiện dưới mọi hình thức trong đó có cả hình thức gian dối thông qua mua bán hàng hóa. + Tội lừa dối khách hàng chỉ xảy ra trong lĩnh vực mua bán hàng hóa, hành vi cụ thể là: cân, đo, đong, đếm thiếu, tính gian hoặc đánh tráo hàng hóa. - Về hậu quả của tội phạm + Ở tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định trong trường hợp bình thường là chiếm đoạt từ 2.000.000 đồng trở lên được coi là mức độ nguy hiểm và là tội phạm. + Còn tội lừa dối khách hàng thì trong trường hợp bình thường chỉ cấu thành tội phạm khi "gây thiệt hại nghiêm trọng cho khách hàng". Dấu hiệu "gây thiệt hại nghiêm trọng cho khách hàng" đến nay vẫn bị bỏ ngỏ.

c) Phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tội trộm cắp tài sản.

Trộm cắp tài sản là hành vi lén lút lấy tài sản của chủ sở hữu hoặc người có trách nhiệm quản lý trông coi tài sản mà không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực hoặc bất cứ một thủ đoạn nào nhằm uy hiếp tinh thần của người quản lý tài sản. Thông thường người phạm tội lợi dụng sự mất cảnh giác của người quản lý tài sản để lấy tài sản mà người quản lý tài sản không hề biết. Do đó, chúng ta có thể hiểu tội trộm cắp là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác.

Ở hai tội đều có khách thể là quan hệ sở hữu tài sản (tài sản thuộc sở hữu của người khác - không phải là của người phạm tội). Lỗi của người phạm tội đều là lỗi cố ý trực tiếp. Tức người phạm tội biết hành vi của mình nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn mong muốn thực hiện. Cả hai tội đều có cấu thành vật chất, dấu hiệu hậu quả là thiệt hại về tài sản là dấu hiệu bắt buộc được phản ánh trong cấu thành tội phạm.

Điểm khác nhau cơ bản của hai tội này chúng ta có thể thấy đó là về hành vi khách quan: Trộm cắp tài sản là chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn lén lút còn lừa đảo chiếm đoạt tài sản là chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gian dối, thủ đoạn gian dối là dấu hiệu đặc trưng luôn được người phạm tội thực hiện trước khi thực hiện hành vi phạm tội, là tiền đề để thực hiện việc chiếm đoạt, còn ở tội trộm cắp tài sản, người phạm tội lén lút (bí mật) lấy tài sản mà chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản không biết mình bị mất tài sản, chỉ sau khi mất tài sản họ mới biết bị mất tài sản. Tính chất lén lút (bí mật) của hành vi trộm cắp tài sản thể hiện chỗ người phạm tội giấu diếm hành vi phạm tội của mình. Lén lút, đối lập với công khai trắng trợn. Tuy nhiên, đi kèm với lén lút phải là chiếm đoạt tài sản. Nếu người phạm tội cũng lén lút nhưng để thực hiện một mục đích khác như: Lén vào nhà của người khác để đặt mìn nhằm mục đích giết hại những người trong gia đình họ thì không phải là trộm cắp tài sản mà là dấu hiệu của hành vi phạm tội khác.

Ví dụ: A đang đi lang thang đến trước cửa số nhà 238, ngõ 50, đường Hai Bà Trưng, thành phố Thái Bình, thì nhìn thấy anh H đi xe mô tô nhãn hiệu Honda đến trước cửa số nhà 238 dừng xe, tắt máy rút chìa khóa xe đi vào trong nhà, A phát hiện thấy anh H không khóa cổ và không khóa càng xe mô tô. A quan sát thấy không có người nên đã đi đến sát chiếc xe, dùng 01 chiếc chìa khóa mang theo mở ổ khóa điện thấy đèn báo sáng nên đã dắt xe đi khoảng 10m rồi nổ máy điều khiển xe đi ra đường chạy thoát. *Hành vi của B là trộm cắp tài sản.*

Kết luận Chương 1

Trên cơ sở nghiên cứu khái niệm chung về các tội xâm phạm sở hữu và khía niệm về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam, tác giả đã đưa ra khái niệm cụ thể và phân tích các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài, cũng như phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với một số tội phạm khác trong nhóm tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt và định khung tăng nặng của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Việc nghiên cứu quá trình lập pháp và làm sáng tỏ nội dung pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có ý nghĩa quan trọng và là tiền đề để nghiên cứu, tìm hiểu về định tội danh và quyết định hình phạt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản từ thực tiễn tỉnh Thái Bình.

Chương 2

THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

2.1. Thực tiễn định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình

Thông qua việc nghiên cứu tình hình tội phạm nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng trên địa bàn tỉnh Thái Bình, trong 05 năm qua bằng các số liệu từ Tòa án tỉnh Thái Bình, tác giả thống kê tổng hợp như sau:

Trong 05 năm giai đoạn từ năm 2011 đến 2015, TAND hai cấp tỉnh Thái Bình, đã đưa ra xét xử: 4572 vụ án với 7781 bị cáo, trong đó:

Năm 2011 xét xử 879 vụ = 1506 bị cáo

Năm 2012 xét xử 900 vụ = 1530 bị cáo;

Năm 2013 xét xử 837 vụ = 1433 bị cáo;

Năm 2014 xét xử 910 vụ = 1610 bị cáo;

Năm 2015 xét xử 1046 vụ = 1702 bị cáo.

Trong đó xét xử nhóm tội xâm phạm sở hữu trong 05 năm giai đoạn từ 2011 đến 2015 là 1282 vụ = 2095 bị cáo;

Xét xử tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong 05 năm giai đoạn từ 2011 đến 2015 là 69 vụ = 128 bị cáo (trong đó có 5 bị cáo nữ). Tỷ lệ tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là $69/4572$ vụ = 1,5%.

Bảng 2.1. Thực trạng tội phạm nói chung trên địa bàn tỉnh Thái Bình đã xét xử từ năm 2011 đến năm 2015

STT	Nhóm tội xâm phạm	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
	Tổng	879	1506	900	1530	837	1433	910	1616	1046	1702

1	TMSK	98	245	114	235	115	163	109	177	116	198
2	XPSH	248	399	260	456	258	419	265	391	251	430
3	MT	281	491	289	337	285	346	348	405	522	715
4	ATCC	199	325	226	451	161	474	176	629	141	326
5	Khác	27	46	11	51	18	31	12	16	16	33

Nguồn: TAND tỉnh Thái Bình.

Bảng 2.2. Thực trạng tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và nhóm tội xâm phạm sở hữu đã xét xử tại tỉnh Thái Bình từ năm 2011 - 2015

STT	Nhóm tội xâm phạm	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
		Tổng									
1	LĐCĐTS	7	13	9	16	5	11	17	42	31	46
2	Cướp TS	19	39	25	47	16	29	11	15	9	15
3	Cướp giật TS	33	57	35	58	31	47	29	35	26	56
4	Trộm cắp TS	168	249	163	295	170	291	169	255	159	294
5	Khác	21	41	28	40	36	41	39	44	26	19

Nguồn: TAND tỉnh Thái Bình.

Bảng 2.3. Tỷ lệ phần trăm Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và nhóm tội xâm phạm sở hữu đã xét xử trên địa bàn tỉnh Thái Bình từ năm 2011 - 2015

STT	Nhóm tội XPSH	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
		%	%	%	%	%	%	%	%	%	%

1	LĐCĐTS	2,0	3,0	3,0	3,5	2,0	3,0	6,0	11	12	11
2	Cướp	8,0	10,0	10	10	6	7	4	4	4	4
3	Cướp giật	13	14	13	12	12	11	11	9	10	13
4	TCTS	67,7	62,4	63	65	66	69	64	65	63,3	68,3
5	Khác	8,0	10,0	11	10	13	10	15	11	10,3	4,4

Nguồn: TAND tỉnh Thái Bình

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có diễn biến tăng dần, nhìn vào số liệu thống kê trên đây cho thấy số vụ và người phạm tội Lừa đảo bị đưa ra xét xử gia tăng theo từng năm. Với tình hình gia tăng về số lượng tội phạm và người phạm tội như vậy, việc xử lý đấu tranh tội phạm và người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là rất cần thiết. Phải đảm bảo hiệu quả đấu tranh phòng chống tội phạm không để lọt tội phạm và người phạm tội, không để xảy ra oan sai, làm oan người vô tội.

2.1.1. Thực tiễn định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản cấu thành cơ bản

Đây là tội ít nghiêm trọng, được quy định ở Khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự về chế tài lựa chọn giữa hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt tù. Cấu thành tội phạm cơ bản của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là tổng hợp những dấu hiệu đặc trưng bắt buộc đối với tội chiếm đoạt tài sản và nhóm tội xâm phạm sở hữu đã xét xử trên địa bàn tỉnh Thái Bình, được quy định tại khoản 1 Điều 139 BLHS năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009. Các dấu hiệu đặc trưng đó phản ánh bản chất của loại tội phạm để phân biệt nó với loại tội phạm khác.

Thứ nhất: Chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng. Là giá trị tài sản bị chiếm đoạt tại thời điểm xảy ra tội phạm, phải được Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự theo quy định của Nghị định số: 26/2005/NĐ-CP ngày 02/3/2005 của Chính

phủ, kết luận.

Thứ hai: Chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản nhưng chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Để định tội danh chính xác phải đặt hành vi khách quan trong mối liên hệ với các yếu tố khác, nghiên cứu một cách toàn diện các yếu tố cấu thành tội phạm, căn cứ vào quy định của BLHS.

Ví dụ 1: Do có ý định lừa anh Khoa để lấy xe máy mang cầm cố lấy tiền tiêu xài, nên khoảng 19 giờ ngày 01/3/2011, khi vừa ra khỏi quán Nét cùng với Tài và Hiệp, thì Phạm Hữu Cát gọi điện thoại di động nhờ anh Khoa ra đường Minh Khai đón Cát. Tin lời Cát, anh Khoa đi xe mô tô Nouvo BKS 17B1-002.77 đến chỗ Cát hẹn. Khi gặp nhau Cát bảo anh Khoa cho mượn xe đi có việc, anh Khoa đồng ý, Cát điều khiển xe và rủ Tài đi cùng. Khoảng 05 phút sau Cát gọi điện bảo anh Khoa ra quán nước ở Quảng Trường 14/10 chờ Cát trả xe nhưng Cát lại đi xe máy của anh Khoa đến cửa hàng cầm đồ của anh Nguyễn Thượng Hải để Tài đứng ngoài còn Cát mang xe mô tô vào làm tin để hỏi vay tiền. Anh Hải đồng ý và cho Cát vay 06 triệu đồng. Khoảng 23 giờ cùng ngày, sau khi một mình tiêu hết tiền Cát và Tài đi đến chỗ anh Khoa, anh Khoa hỏi xe đâu thì Cát trả lời đã mang xe đi cầm cố và hứa ngày mai lấy xe về trả. Vì không có xe về nên anh Khoa cùng Hiệp, Tài và Cát thuê xe Taxi về nhà Cát ngủ. Qua tìm hiểu Cát biết giấy tờ xe mô tô anh Khoa để trong cốp xe nên nghĩ sẽ lấy được nhiều tiền hơn. Khoảng 08 giờ sáng hôm sau, Cát bảo anh Khoa ngồi chờ để Cát đi lấy xe về trả. Khi đi Cát hỏi mượn anh Khoa chiếc điện thoại Iphone - 2G màu bạc với lý do là để tiện liên lạc và rủ Tài đi cùng. Anh Khoa đồng ý đưa điện thoại cho Cát, ngay sau đó Cát tiếp tục mang chiếc điện thoại của anh Khoa đến cầm cố cho anh Nguyễn Thượng Hải lấy 02 triệu đồng, đồng thời bảo anh Hải giấy tờ để trong cốp xe và Cát

muốn lấy thêm 04 triệu đồng nữa nhưng anh Hải không đồng ý và yêu cầu Cát trả lại tiền để lấy xe về. Thấy vậy Cát và Tài đi gặp anh Trần Văn Hùng là chủ hiệu cầm đồ khác, Cát nói với anh Hùng về việc để xe máy ở nhà anh Hải và muốn cầm cố lấy 10 triệu đồng, anh Hùng đồng ý đi cùng Cát để xem xe. Sau khi xem xe anh Hùng đưa tiền trước cho Cát 8.400.000đồng rồi cùng Tài đứng ngoài chờ. Cát cầm tiền vào trả anh Hải 06 triệu đồng rồi lấy xe ra đưa cho anh Hùng và anh Hùng đưa nốt cho Cát 1.600.000đồng. Sau đó Tài đi về trước còn Cát mang tiền đi tiêu xài cá nhân hết và nói anh Khoa về việc cầm cố xe, điện thoại và nói không có khả năng chuộc lại tài sản. Anh Khoa đã đến Công an trình báo sự việc. Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận: Chiếc xe mô tô BKS 17B1 - 002.77 trị giá 17 triệu đồng, chiếc điện thoại IPhon - 2G trị giá 04 triệu đồng. Tổng giá trị tài sản là: 21 triệu đồng.

Phạm Hữu Cát có 01 tiền án, tại bản án số 31 ngày 19/3/2009 bị Tòa án xử phạt 18 tháng tù về tội "Hủy hoại tài sản".

Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố Cát về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 139 BLHS.

Bản án số 83/HSST ngày 07/6/2011 của TAND TPTB đã nghiên cứu hành vi khách quan, các yếu tố cấu thành tội phạm cũng như căn cứ vào các quy định của pháp luật, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS như: khoản 1 Điều 139; điểm p, b khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33; Điều 45 BLHS, xử phạt bị cáo Phạm Hữu Cát 01 năm 08 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản [28] là hoàn phù hợp.

Ví dụ 2: Khoảng 17 giờ ngày 14/4/2012, Nguyễn Mạnh Nhất, sinh năm 1990 gặp anh Chức là người quen. Biết anh Chức mới mua chiếc xe mô tô Wave RSX biển kiểm soát 17B1 - 118.96 nên Nhất nảy sinh ý định lừa đảo anh Chức để chiếm đoạt xe. Nhất lấy lý do cần về nhà để thay quần áo nên đã hỏi anh Chức mượn xe mô tô sau đó sẽ trả lại ngay. Anh Chức tin lời Nhất

nên đồng ý giao xe và giao chìa khóa xe mô tô cho Nhất mượn. Mượn được xe, Nhất không đi về nhà mà đi đến khu vực cầu Cống Tráng thuộc phường Quang Trung, TPTB rồi dừng xe lại, mở cốp xe lấy Cờ lê tháo biển số xe cất vào trong Ba lô đựng quần áo của Nhất rồi tiếp tục đi xe đến nhà anh Phạm Hồng Phúc, sinh năm 1981 trú tại: phường Bồ Xuyên, TPTB, nhờ anh Phúc mang xe máy đi cầm cố hộ, anh Phúc hỏi Nhất về nguồn gốc xe mô tô, Nhất nói "xe bố em mới mua cho em chưa có đăng ký", Phúc mang xe mô tô đến hiệu cầm đồ của anh Hà Huy Hùng rồi nói với anh Hùng "xe này là của thằng em, bố nó mới mua cho nó, chưa có đăng ký nên chưa có giấy tờ gì cả", anh Hùng đồng ý cầm chiếc xe mô tô trên với số tiền 05 triệu đồng. Anh Phúc mang tiền về đưa cho Nhất và hỏi vay Nhất 01 triệu đồng, Nhất đồng ý nên anh Phúc đưa lại cho Nhất 04 triệu đồng. Chiếc xe mô tô cùng biển kiểm soát 17B1 - 118.96 đã được thu hồi trả lại cho anh Chúc.

Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận: Chiếc xe mô tô biển kiểm soát 17B1 - 118.96 trị giá 18 triệu đồng.

Nguyễn Mạnh Nhất có 01 tiền án, tại bản án số 103 ngày 28/7/2011 bị Tòa án xử phạt 12 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản".

Cáo trạng truy tố Nguyễn Mạnh Nhất về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định khoản 1 Điều 139 BLHS.

Bản án số 83/HSST ngày 07/6/2012 của TAND TPTB đã áp dụng: khoản 1 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33; Điều 45 BLHS, xử phạt bị cáo Nguyễn Mạnh Nhất 01 năm 06 tháng tù [28].

Qua 02 vụ án nêu trên, tác giả thấy rằng, các Hội đồng xét xử đã đánh giá toàn diện, khách quan và đầy đủ các chứng cứ, tình tiết đối với hành vi phạm tội của các bị cáo. Hành vi lừa đảo ở 02 ví dụ trên có tính nguy hại không lớn cho xã hội, giá trị tài sản chiếm đoạt từ hai triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng. Chính vì lẽ đó các Hội đồng xét xử đã định tội danh hoàn toàn thỏa mãn yếu tố CTTP cơ bản.

2.1.2. Thực tiễn định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo cấu thành khung tăng nặng thứ nhất (Khoản 2 Điều 139)

Được quy định ở khoản 2 Điều 139 BLHS 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, quy định chế tài lựa chọn từ hai đến bảy năm tù khi có một trong các tình tiết định khung tăng nặng sau:

* Lừa đảo chiếm đoạt tài sản có tổ chức: Là trường hợp đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản [4]. Giữa những người đồng phạm vừa có sự liên kết chặt chẽ với nhau, vừa có sự phân công vai trò, nhiệm vụ.

* Lừa đảo chiếm đoạt tài sản có tính chất chuyên nghiệp: Là người phạm tội lấy việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản là phương tiện sinh sống của mình, người phạm tội phải thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhiều lần, lấy việc phạm tội là nguồn thu nhập chính và là phương tiện sinh sống của họ. Nói chung lừa đảo có tính chất chuyên nghiệp thường thực hiện có tổ chức.

Phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có tính chất chuyên nghiệp, nhất thiết người thực hành phải thực hiện thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản nhiều lần, nhưng không phải cứ thực hiện thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản nhiều lần đều là phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, mà phải xem xét việc thực hiện tội phạm của họ có thật sự là phương tiện sống hay không. Nếu phạm tội nhiều lần nhưng họ không lấy việc phạm tội là phương tiện sinh sống chủ yếu thì không coi là có tính chất chuyên nghiệp mà chỉ là phạm tội nhiều lần (tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự). Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp khi có đủ các điều kiện sau: Cố ý phạm tội từ năm lần trở lên về cùng một tội phạm không phân biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xóa án tích.

Người phạm tội đều lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính [18].

* Người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm: Trường hợp phạm tội này lại hoàn toàn giống với tất cả những trường hợp tái phạm nguy hiểm khác, chỉ cần xác định người phạm tội có đủ các dấu hiệu quy định tại khoản 2 Điều 49 Bộ luật hình sự. Đây là tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội, không phụ thuộc vào hành vi phạm tội cụ thể của tội phạm này hay tội phạm khác.

Ví dụ: Khoảng 20 giờ 30' ngày 26/01/2014, anh Mạnh đã mua hộ anh Đồng 01 chiếc xe mô tô HondaWave alpha, không có giấy tờ của Vũ Đức Duy giá 05 triệu đồng. Khoảng 10 giờ ngày 27/01/2014, anh Đồng đi chiếc xe máy trên đến phòng trọ của Vũ Đức Duy hỏi xin Duy 01 chiếc biển số xe máy để lắp vào xe vừa mua thì gặp chị Huyền cũng đang ở phòng trọ của Duy. Duy trở anh Đồng và chị Huyền về nhà bà Vũ Thị Biên (mẹ đẻ Duy) ở thị trấn Vũ Thư để tìm biển số xe nhưng không có chiếc biển số nào. Trong lúc tìm biển số xe Duy nảy sinh ý định lừa anh Đồng để lấy chiếc xe máy mà Duy đã bán cho anh Đồng. Không tìm thấy biển số, Duy liền nói với anh Đồng đưa chiếc xe trên cho chị Huyền đi đến nhà anh Khiếu Văn Sứ, sinh năm 1970 cũng ở thị trấn Vũ Thư lấy biển số xe cho anh Đồng. Tin là Duy nói thật nên anh Đồng liền đưa xe cho chị Huyền đi. Khi chị Huyền vừa đi khỏi thì mẹ Duy đi về. Để có thời gian tiếp tục thực hiện hành vi lừa đảo nên Duy nói với anh Đồng là mẹ Duy không muốn Duy tụ tập bạn bè ở nhà rồi dẫn anh Đồng đi bộ ra đường, vừa đi Duy vừa dùng điện thoại Nokia 101 loại 2 sim (bên trong có lắp 01 sim của chị Huyền và 01 sim của Duy), dùng số sim của chị Huyền nhắn sang số sim của Duy với nội dung "Vợ bị Công an bắt xe rồi chồng ơi", sau đó Duy nói anh Đồng "Xe không có giấy tờ nên Công an họ thu xe rồi", đồng thời Duy đưa điện thoại cho anh Đồng xem nội dung tin nhắn trên. Anh Đồng tin Duy nói và tin nội dung tin nhắn trên là thật nên anh đi bộ về nhà. Cùng lúc này chị Huyền đi xe máy đến nhà anh Sứ, tháo chiếc biển số 17P2 - 000.90 ở chiếc xe Sirius mà Duy đang gửi tại nhà anh Sứ

(chiếc xe này do Vũ Ngọc Thạch cầm cố cho Duy). Do không thấy Duy nên chị Huyền đã dùng điện thoại của bà Biên gọi cho Duy. Vì đang ở ngoài đường nên Duy nói với chị Huyền "Vợ cứ về nhà trọ trước đi", chị Huyền liền đi xe về để ở phòng trọ của Duy rồi đi về nhà. Đến chiều cùng ngày, anh Phạm Như Giáp (bạn xã hội với Duy) gọi điện thoại hỏi mượn Duy 01 chiếc xe máy để làm phương tiện đi lại. Vì muốn cất dấu chiếc xe máy của anh Đồng để chờ cơ hội tiêu thụ nên Duy đã cho anh Giáp mượn chiếc xe máy nêu trên, còn chiếc biển số xe máy 17P2 - 000.90 Duy lại mang lắp vào xe máy Sirius trên.

Ngày 29/01/2014, anh Đồng không thấy Duy, mang xe máy đến trả nên đã gọi điện thoại cho Duy đòi xe thì Duy nói "Xe không có giấy tờ nên công an họ thu rồi". Tin là Duy nói thật nên anh Đồng nói với Duy "Em đang cần xe đi Tết, anh xem có chiếc xe nào không", duy trả lời "ở đây chỉ có chiếc xe Sirius người ta cầm cố cho anh, giờ em đưa anh 04 triệu đồng em lấy xe Sirius mà đi, sau này người ta đến lấy xe, người ta sẽ đưa tiền cho em". Anh Đồng đồng ý và đưa cho Duy 04 triệu đồng rồi lấy xe Sirius về nhà đi.

Ngày 10/02/2014, anh Đỗ Mạnh Tuấn là chủ chiếc xe máy Sirius biển số 17P2 - 000.90 mang giấy tờ đến gặp Duy để lấy xe về. Duy gọi điện cho anh Đồng đến gặp Tuấn và yêu cầu anh Đồng trả xe máy trên cho anh Tuấn. Anh Đồng nói xe trên ở nhà rồi tắt điện thoại nên Duy và anh Tuấn đến nhà anh Đồng lấy chiếc xe máy của anh Tuấn về. Do không thấy Duy mang trả tiền và xe nên ngày 15/02/2014 anh Đồng trình báo Công an để giải quyết.

Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Vũ Thư kết luận: Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave alphason màu xanh có giá trị 07 triệu đồng.

Vũ Đức Duy có 02 tiền án: bản án số 147 ngày 25/11/2010 xử phạt Duy 18 tháng tù về tội "Mua bán trái phép chất ma túy"; bản án số 180 ngày 06/11/2012 xử phạt Duy về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Bản án số 103/HSST ngày 30/6/2014 TAND huyện Vũ Thư, đã tuyên Vũ Đức Duy phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Áp dụng: Điểm c khoản 2 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 33 BLHS, Xử phạt Vũ Đức Duy 03 năm tù [28].

Qua bản án trên cho thấy, khi định tội danh Tòa án đã căn cứ đến các yếu tố cấu thành tội phạm, căn cứ vào các quy định của pháp luật và nhận định: Duy đã dùng thủ đoạn gian dối là dùng số sim điện thoại của chị Huyền nhắn tin sang số sim điện thoại của Duy (điện thoại lắp 2 sim) rồi đưa cho anh Đồng xem để anh Đồng tin lời bị cáo. Xét hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội. Tài sản bị cáo chiếm đoạt có giá trị trên hai đồng và bản thân bị cáo đã có 02 tiền án (năm 2010, 2011) nên HĐXX đã xét xử bị cáo ở khung tăng nặng theo điểm c khoản 2 Điều 139 BLHS và áp dụng mức hình phạt như trên là hoàn toàn phù hợp. Tác giả đồng quan điểm với HĐXX.

* Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức: Là trường hợp người phạm tội sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình như phương tiện để lừa dối hoặc núp dưới danh nghĩa cơ quan, tổ chức để thực hiện hành vi lừa dối nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác.

Ví dụ: Tháng 3/2014, Phạm Chiến Thắng là điều tra viên Công an huyện Thái Thụy được phân công thụ lý, điều tra vụ án Trộm cắp tài sản đối với bị can Nguyễn Văn Tờ. Sau đó Thắng lại được phân công thụ lý điều tra vụ án khác, còn vụ án do Tờ có hành vi phạm tội thì được chuyển cho Điều tra viên khác tiếp tục điều tra. Tuy nhiên Thắng đã lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình và lợi dụng việc quen chị Hà (vợ của Tờ) khi đang điều tra vụ án do Tờ vi phạm, Thắng đã gặp gỡ chị Hà và nói với chị Hà là nếu gia đình có nguyện vọng lo cho Tờ thì Thắng hứa sẽ giúp Tờ thoát tội. Tin lời Thắng chị Hà về gom góp được số tiền 60 triệu đồng, sau đó gặp Thắng nhờ lo cho chồng chị (Tờ) thoát tội và đưa cho Thắng số tiền 60 triệu đồng. Thắng nhận tiền nhưng

không giúp được gì cho Tờ mà dùng toàn bộ số tiền chị Hà đưa để chi tiêu cá nhân. Sau đó chị Hà và gia đình vẫn thấy Tờ bị xử lý hình sự. Chị Hà đã làm đơn tố cáo Thắng về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tại cơ quan điều tra Thắng khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình [28].

Như vậy hành vi của Phạm Chiến Thắng đã phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm d Khoản 2 Điều 139 BLHS. Tuy nhiên cần phân biệt: Trong trường hợp này khi nhận tiền Thắng không trực tiếp điều tra vụ án Trộm cắp tài sản do Tờ có hành phạm tội nữa nên Thắng phạm tội theo điểm d Khoản 2 Điều 139 BLHS; Còn trường hợp nếu Thắng nhận tiền của chị Tờ khi vẫn trực tiếp điều tra vụ án Trộm cắp tài sản do Tờ là thủ phạm thì Thắng phạm tội Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản theo Điều 280BLHS. Đây là vấn đề vướng mắc mà các cơ quan tiến hành tố tụng tại tỉnh Thái Bình gặp phải. Do vậy, để định tội danh đúng yêu cầu những người tiến hành tố tụng phải phân biệt rõ ràng, chuẩn xác tình tiết lợi dụng chức vụ, quyền hạn là thuộc về dấu hiệu định tội theo Điều 288 hay thuộc về tình tiết định khung của Điều 139 BLHS.

* Dùng thủ đoạn xảo quyệt để lừa đảo chiếm đoạt tài sản: Là trường hợp người phạm tội có những thủ đoạn tinh vi hoặc gian dối cao làm cho người bị hại và những người khác khó lường trước để đề phòng và cơ quan điều tra cũng khó phát hiện.

Ví dụ: Nguyễn Mạnh Nhất làm nghề buôn bán tự do, năm 2012 khi biết ông Trần Văn Hồng có con thi trượt đại học, Nhất chủ động gặp và nói với ông Hồng là Nhất sẽ giúp cho con ông Hồng vào học Trường Đại học Tân Bình - Thái Bình với giá 50 triệu đồng. Ông Hồng đồng ý nhưng để chắc chắn và sợ bị lừa nên ông Hồng giao trước cho Nhất 10 triệu đồng và hẹn khi nào có giấy báo nhập học thì giao đủ tiền. Sau 40 ngày trường Đại học Tân Bình báo gọi sinh viên trúng tuyển nhập trường thì Nhất làm giấy báo nhập học giả trông như thật, có chữ ký, con dấu của Trường đại học Tân Bình mang đến

giao cho ông Hồng, ông Hồng không hề nghi ngờ gì nên đưa cho Nhất 40 triệu đồng còn lại. Nhất nhận tiền và bỏ trốn. Khi con ông Hồng mang giấy đi nhập học mới phát hiện là giấy giả. Gia đình liên lạc với Nhất nhưng không được nên ông Hồng đã trình báo công an, sau đó Nhất bị bắt [28].

Bản án của TAND huyện Đông Hưng nhận định: Bị cáo dùng thủ đoạn mảnh khóc, cách thức thâm hiểm (làm giấy báo nhập học giả trông như thật, có chữ ký, con dấu của Trường đại học Tân Bình) làm cho người bị hại khó biết trước để đề phòng, nên xử phạt Nguyễn Mạnh Nhất 3 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm đ khoản 2 Điều 139 BLHS là hoàn toàn phù hợp.

* Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng.

Ví dụ: Nguyễn Văn Trường và anh Nguyễn Minh Giáp là bạn bè, Trường biết anh Giáp có chiếc xe mô tô SH nên nảy sinh ý định lừa đảo xe của anh Giáp để mang bán lấy tiền tiêu xài. Khoảng 06 giờ ngày 11/6/2015, Trường gọi điện cho anh Giáp nại ra lý do lên khu công nghiệp và hỏi anh Giáp cho đi nhờ, anh Giáp đồng ý. Trường hẹn anh Giáp đón ở chân cầu đen, phường Quang Trung, TPTB. Một lát sau anh Giáp đi xe SH đến chân cầu đen đón Trường và chở ra khu công nghiệp Phú Khánh, TPTB. Khi đi đến công ty SUMIT (là nơi anh Giáp làm công nhân), Trường hỏi mượn xe của anh Giáp và nại ra lý do đi đón bạn gái khoảng 15 đến 20 phút về trả xe, nghĩ là Trường nói thật nên anh Giáp đã đồng ý, sau đó anh Giáp đi vào công ty SUMIT làm việc, còn Trường mang chiếc xe máy của anh Giáp đi tìm nơi cầm cố xe. Đi được một đoạn Trường dừng xe lại mở cốp xe thấy có: 01 đăng ký xe mô tô, 01 Giấy chứng minh nhân dân, 01 thẻ công nhân đều mang tên Nguyễn Minh Giáp. Trường tiếp tục điều khiển xe đến cửa hàng sửa chữa xe máy của anh Khiếu Hồng Sâm ở xã Tân Bình, thành phố Thái Bình gạ cầm cố xe cho anh Sâm. Do không có nhu cầu nên anh Sâm đã gọi điện cho anh Nguyễn Văn Hưng biết việc Trường muốn cầm cố xe. Khoảng 09 giờ cùng

ngày anh Hưng đến cửa hàng sửa chữa xe của anh Sâm gặp Trường, Trường nói dối tên là Nguyễn Minh Giáp và có chiếc xe máy biển số 17B2-128.19 là tài sản của mình muốn cầm cố. Anh Hưng đồng ý và thỏa thuận cầm cố xe với giá 30 triệu đồng. Trường đồng ý và nhận tiền rồi giao xe máy, đăng ký xe cho anh Hưng giữ, còn giấy chứng minh nhân dân và thẻ công nhân Trường giữ lại. Đến khoảng 11 giờ cùng ngày, không thấy Trường mang xe về trả, anh Giáp gọi điện thì Trường nói dối là đi Hà Nội và hẹn ngày hôm sau sẽ về trả xe. Ngày 12/6/2015, anh Giáp tiếp tục gọi điện cho Trường để đòi xe nhưng Trường chủ động tắt máy nên không liên lạc được. Khoảng 08 giờ ngày 13/6/2015, Trường gọi điện cho anh Hưng đặt vấn đề muốn bán chiếc xe máy đã cầm cố trước đó với giá 40 triệu đồng, anh Hưng đồng ý, khi gặp nhau anh Hưng đã trả thêm Trường 10 triệu đồng và làm hợp đồng mua bán xe. Do không thấy Trường mang xe về trả nên ngày 17/6/2015, anh Giáp trình báo cơ quan Công an đề nghị giải quyết. Tài sản của anh Giáp trị giá 60 triệu đồng [28].

Tại bản án số 167/HSST ngày 22/10/2015, Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, nhận định hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây ảnh hưởng lớn đến an ninh trật tự xã hội, gây tâm lý hoang mang lo lắng trong việc bảo vệ tài sản của mọi người dân. Lợi dụng chỗ bạn bè quen biết để lừa đảo chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn. Vì vậy Tòa án xử bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm e khoản 2 Điều 139 BLHS là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

* Lừa đảo chiếm đoạt tài sản gây hậu quả nghiêm trọng: Là trường hợp hành vi phạm tội lừa đảo đã gây ra những thiệt hại khác ngoài những thiệt hại mà điều luật quy định đủ để cấu thành tội phạm. Hậu quả nghiêm trọng do hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản gây ra trong trường hợp này thì cách xác định cũng tương tự như hậu quả nghiêm trọng là yếu tố định tội ở Khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự.

2.1.3. Thực tiễn định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khung tăng nặng thứ hai (Khoản 3 Điều 139)

Được quy định ở khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự, quy định chế tài lựa chọn từ bảy năm đến mười năm tù khi thỏa mãn một trong các dấu hiệu sau:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Lừa đảo chiếm đoạt tài sản gây hậu quả rất nghiêm trọng, được hiểu là trường hợp hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã gây thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tài sản, thiệt hại phi vật chất cho người bị hại cũng như cho xã hội. Theo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTCVKSNDTC-BCA-BTP về hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XIV các tội xâm phạm sở hữu của Bộ luật hình sự thì hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản gây thiệt hại về vật chất và tài sản như sau: Làm chết hai người Gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của ba đến bốn người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của năm đến bảy người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% đến 60%. Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của những người này từ 101% đến 200%, nếu không thuộc các trường hợp nêu trên Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ năm trăm triệu đồng. Gây thiệt hại về tính mạng và sức khỏe và tài sản mà hậu quả bao gồm từ hai đến ba tình tiết nêu trên [26].

Ngoài những thiệt hại về sức khỏe và tài sản có thể xác định được nêu trên còn những thiệt hại phi vật chất cũng cần được xác định để đánh giá hậu quả do hành vi phạm tội gây ra như: ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an xã hội.

Định tội danh theo khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa

đổi, bổ sung năm 2009 cũng phải thỏa mãn đầy đủ các yếu tố cấu thành tội phạm cơ bản của Điều luật. Theo khoản 3 thì thấy mức độ thiệt hại vật chất (định lượng) từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng đã được luật định để làm căn cứ định tội danh. Tuy nhiên nếu xét về mặt khách quan của tội phạm thì hậu quả nguy hiểm cho xã hội lớn hơn nhiều so với quy định tại khoản 1, khoản 2 của điều luật.

2.1.4. Thực tiễn định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khung tăng nặng theo khung tăng nặng thứ ba (khoản 4 Điều 139)

Bộ luật hình sự, quy định chế tài lựa chọn từ mười hai năm đến hai mươi năm tù hoặc tù chung thân khi thỏa mãn một trong các dấu hiệu sau:

- * Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;
- * Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng [1].

Trong đó tình tiết "gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng" là trường hợp hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã gây ra những thiệt hại về thể chất, thiệt hại về tài sản, thiệt hại phi vật chất cho người bị hại, cũng như cho xã hội, ngoài những thiệt hại mà điều luật đã quy định đủ để cấu thành tội phạm, còn bao gồm những trường hợp sau: Làm chết ba người Gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của năm người trở lên với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của tám người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% đến 60%. Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của những người này từ 201% trở lên, nếu không thuộc các trường hợp nêu trên. Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ một tỷ năm trăm triệu đồng trở lên. Gây thiệt hại về tính mạng và sức khỏe và tài sản mà hậu quả bao gồm từ hai đến bốn tình tiết nêu trên [26].

Ngoài những thiệt hại về sức khỏe và tài sản có thể xác định được nêu trên còn những thiệt hại phi vật chất cũng cần được xác định để đánh giá hậu quả do hành vi phạm tội gây ra như: ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện đường

lỗi chính sách của Đảng và Nhà nước, gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều BLHS, người phạm tội sẽ bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân. Đây là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng nên khi quyết định hình phạt, Tòa án phải căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như các căn cứ pháp lý khác để đưa ra hình phạt hợp lý. Để việc quyết định hình phạt đối với người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được hợp lý Tòa án cần tìm hiểu thêm Nghị quyết số 01/2001/NQ-HĐTP ngày 15/3/2001 của HĐTP TANDTC, có hướng dẫn áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản: Trong trường hợp không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hoặc vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ, nhưng đánh giá tính chất tăng nặng, tính chất giảm nhẹ tương đương nhau, thì xử phạt người phạm tội mức án tương ứng với giá trị tài sản bị chiếm đoạt như sau:

a. Xử phạt tù từ 12 năm đến 20 năm nếu tài sản chiếm đoạt có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ năm trăm triệu đồng.

b. Xử phạt tù chung thân nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ một tỷ năm trăm triệu đến dưới bốn tỷ năm trăm triệu đồng [18].

Ví dụ: Từ tháng 12/2011 đến tháng 03/2013 Đỗ Thị Thúy, sinh năm 1979 trú tại: Tổ 34, phường Quang Trung, thành phố Thái Bình (là giáo viên) bằng thủ đoạn nói dối mình có khả năng xin được biên chế vào làm ở một số ngành nghề trong tỉnh, những người có nhu cầu xin việc cho người thân tin là thật đã nhờ Thúy giúp. Để tạo niềm tin cho người có nhu cầu xin việc, khi nhận hồ sơ Thúy đều viết giấy biên nhận tiền và cam kết thời gian xin được việc. Sau khi nhận tiền và hồ sơ xin việc của những người bị hại, Thúy không liên hệ, không chuyển hồ sơ đến nơi xin việc mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền

của những người bị hại để tiêu dùng cá nhân. Thúy đã nhận tiền và hồ sơ của 13 người sau đó chiếm đoạt với tổng số tiền là 960 triệu đồng đến thời điểm xét xử sơ thẩm Thúy không trả được ai đồng nào, cụ thể như sau:

1. Thúy nhận của ông Phan Bá Vơn, sinh năm 1950 số tiền 100 triệu đồng và hồ sơ nhờ xin cho chị Hoàn (con dâu ông Vơn) được biên chế làm ở bệnh viện Phụ sản Thái Bình.

2. Thúy nhận của anh Hà Văn Thắng, sinh năm 1986 số tiền 90 triệu đồng và hồ sơ để xin việc cho chị Trần Thị Lan (vợ anh Thắng) được biên chế vào làm việc ở trường PTTTH Phụ Dực, huyện Quỳnh Phụ.

3. Thúy nhận của chị Nguyễn Thị Thủy, sinh năm 1990 số tiền 110 triệu đồng và hồ sơ để nhờ xin việc vào biên chế tại trường Tiểu học xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương, Thái Bình.

4. Thúy nhận của ông Bùi Văn Thiệm, sinh năm 1961 số tiền 100 triệu đồng và hồ sơ để nhờ xin việc cho chị Bùi Thị Quy, sinh năm 1991 (con gái ông Thiệm) được biên chế vào làm việc ở một trường THCS ở huyện Vũ Thư hoặc thành phố Thái Bình.

5. Thúy nhận của ông Vũ Quang Huy, sinh năm 1955 số tiền 100 triệu đồng và hồ sơ để xin việc cho chị Vũ Thị Thêu, sinh năm 1991 (con gái ông Huy) được vào biên chế làm việc ở trường THCS của huyện Vũ Thư.

6. Thúy nhận tiền của ông Nguyễn Công Trãi số tiền 130 triệu đồng và hồ sơ xin việc cho chị Nguyễn Thị Giang (con gái ông Trãi) được biên chế vào làm việc ở một trường THCS của TP Thái Bình.

7. Thúy nhận tiền của chị Lê Thị Hải Yến 150 triệu đồng và hồ sơ để xin việc cho anh Phạm Khắc Mão (anh họ chị Yến) vào làm việc ở công ty Điện lực Thái Bình.

8. Thúy nhận của chị Hoàng Thị Hằng 180 triệu đồng và 02 hồ sơ xin việc cho chị Trần Thị Quỳnh để vào làm kế toán ở công ty Thủy sản Nam Thái Bình và chị Trần Thị Linh vào làm kế toán ở Công ty dược vật tư Y tế Thái Bình [28].

Tòa án đã nhận định: Hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo Thúy là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, vì lượng tài sản lừa đảo chiếm đoạt là rất lớn với số tiền 960 triệu đồng. Bị cáo chiếm đoạt tài sản của những người bị hại đều là những người làm nông nghiệp ở các vùng nông thôn trên toàn tỉnh Thái Bình, Chỉ trong khoảng thời gian hơn một năm từ tháng 12/2011 đến tháng 03/2013. Hành vi phạm tội của bị cáo diễn ra nhiều lần, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của nhiều người, hành vi đó đã ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế của những người bị hại, gây ảnh hưởng rất xấu đến tình hình trị an xã hội và tạo ra dư luận xấu trong nhân dân. Chính vì vậy bản án số 04/HSST ngày 27/02/2014, của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, đã tuyên bố bị cáo Thúy phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS là hoàn toàn phù hợp và tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Đã thỏa mãn dấu hiệu định khung tăng nặng.

Qua đó cho thấy hoạt động định tội danh của các cơ quan tiến hành tố tụng tại tỉnh Thái Bình là tương đối chính xác. Đã xác định đúng và đầy đủ chủ thể, hành vi, hậu quả gây ra của bị cáo. Khảo sát trên địa bàn tỉnh Thái Bình, từ năm 2011 - 2015, thì thấy số bị cáo phạm tội theo khoản 3, khoản 4 Điều 139 BLHS chiếm tỉ lệ 24,7% trên tổng số tội phạm thuộc nhóm tội xâm phạm sở hữu. Tỉ lệ này là cao, tuy vậy không có vụ án nào bị kháng nghị về tội danh mà Tòa án đã tuyên.

2.1.5. Thực tiễn định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong trường hợp hình sự các quan hệ dân sự dưới hình thức tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Nghiên cứu lý luận và thực tiễn tác giả nhận thấy bản chất vấn đề "chiếm đoạt tài sản" tới thời điểm này là ổn định, nó vẫn chỉ là việc lấy tài sản của người khác làm tài sản của mình, song trong điều kiện những mối quan hệ về kinh tế xã hội rất đa dạng như hiện nay thì hành vi chiếm đoạt tài sản được biểu hiện ra bên ngoài thế giới khách quan ngày một phong phú hơn. Vì vậy

việc đánh giá hành vi như thế nào là chiếm đoạt tài sản đối với vụ án xâm phạm sở hữu cũng như án kinh tế, chức vụ một trong những vấn đề thường gây tranh cãi nhiều trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử đó là xác định có hay không có yếu tố chiếm đoạt tài sản, đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến xử lý hình sự bị bỏ lọt tội phạm hoặc là "hình sự hóa" các quan hệ kinh tế, dân sự.

Ví dụ: Ngày 18/6/2012, ông Phạm Văn Hồng ký kết hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng 2.260m² đất tại khu đô thị Trần Hưng Đạo cho Công ty cổ phần Thành Nam do ông Nguyễn Huy Hải - Giám đốc đại diện. Giá đất thỏa thuận 9.200.000đồng/1m², thành tiền là 20.792.000.000đồng. Số tiền đặt cọc là 5.000.000.000đồng, thời hạn hợp đồng tính từ khi hai bên giao nhận xong tiền đặt cọc hồi 10 giờ 00 ngày 24/6/2012. Sau khi ký hợp đồng đến hồi 10 giờ ngày 24/6/2012 Công ty cổ phần Thành Nam chuyển 2 đợt tiền cho ông Phạm Văn Hồng được tổng số tiền là 4.292.000.000đồng. Như vậy Công ty cổ phần Thành Nam đã vi phạm hợp đồng đặt cọc (còn thiếu 708.000.000đồng đến thời điểm 10 giờ ngày 20/6/2012). Đến 15 giờ ngày 26/6/2012 Công ty cổ phần Thành Nam chuyển cho Công ty TNHH Hồng Hà 6.000.000.000đồng. Phía đại diện của Công ty cổ phần Thành Nam cho rằng số tiền này gồm 708.000.000đồng là tiền đặt cọc số còn lại 5.292.000đồng là tiền thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, theo ông Phạm Văn Hồng cho rằng số tiền này không liên quan đến tiền đặt cọc chuyển nhượng đất ngày 18/6/2012 mà là tiền thực hiện một giao dịch dân sự khác.

Xác định Công ty cổ phần Thành Nam vi phạm hợp đồng đặt cọc nên ông Phạm Văn Hồng chuyển thông báo số 106 ngày 10/7/2012 cho Công ty cổ phần Thành Nam, có nội dung là thông báo cho công ty Thành Nam biết về việc công ty Thành Nam vi phạm hợp đồng đặt cọc đồng thời tuyên bố chấm dứt hợp đồng đặt cọc kể từ 16 giờ 30 phút ngày 10/7/2012. Theo đó mọi tranh chấp sẽ được giải quyết trên cơ sở thương lượng, nếu không thương

lượng được thì một trong hai bên có quyền đưa tranh chấp ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết (quy định tại Điều 5 của hợp đồng).

Ngày 20/7/2012 ông Phạm Văn Hồng khởi kiện vụ án dân sự - Tranh chấp hợp đồng đặt cọc ra Tòa án, bị đơn là Công ty cổ phần Thành Nam, đại diện: Ông Nguyễn Huy Hải. Sau khi nhận được thông báo báo thụ lý của Tòa án thì ông Nguyễn Huy Hải cho rằng ông Phạm Văn Hồng đã vi phạm hợp đồng đặt cọc ngày 18/6/2012, và có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Công ty mình, vì vậy ngày 12/7/2012 ông Nguyễn Huy Hải đã làm đơn tố cáo ông Phạm Văn Hồng có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công ty cổ phần Thành Nam với số tiền 10.292.000.000đồng (gồm 5.000.000.000 đồng tiền đặt cọc và 5.292.000.000đồng là tiền thực hiện hợp đồng nhượng đất). Xét thấy vụ án dân sự - Tranh chấp hợp đồng đặt cọc có liên quan đến đơn tố cáo của Công ty cổ phần Thành Nam, người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Huy Hải và vụ việc đang được cơ quan điều tra thụ lý giải quyết cho nên Tòa án đã tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

Cáo trạng số 99/KSĐT ngày 08/11/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình, truy tố Phạm Văn Hồng về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS.

Xét thấy không đủ tài liệu, chứng cứ khẳng định Phạm Văn Hồng đưa ra thông tin sai sự thật để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Công ty cổ phần Thành Nam. Vì vậy Bản án hình sự sơ thẩm số 87/HSST ngày 24/12/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, căn cứ khoản 2 Điều 107 BLTTHS tuyên bố Phạm Văn Hồng không phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" [28].

Sau đó ông Nguyễn Huy Hải - đại diện Công ty cổ phần Thành Nam kháng cáo và Viện kiểm sát cùng cấp kháng nghị toàn bộ bản án.

Theo tác giả: Hợp đồng đặt cọc ngày 18/6/2012 hai bên đã thỏa thuận về phương thức giải quyết tranh chấp (Điều 5 hợp đồng), sau khi Công ty cổ phần Thành Nam vi phạm hợp đồng đặt cọc, ông Hồng đã chuyển thông báo

số 106 ngày 10/7/2012 cho Công ty cổ phần Thành Nam và trong thông báo có lại nhắc lại phương thức giải quyết tranh chấp như Điều 5 của Hợp đồng. Căn cứ nội dung trên thì ông Hồng không có ý định và hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty cổ phần Thành Nam. Do đó ông Hồng không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tác giả đồng quan điểm với Bản án hình sự sơ thẩm số 87/HSST ngày 24/12/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Thông qua một vụ án cụ thể về trường hợp hình sự quan hệ dân sự nêu trên, cho thấy các cơ quan tiến hành tố tụng của tỉnh Thái Bình chưa có sự phối hợp, thống nhất trong hoạt động định tội danh. Điều này phần nào ảnh hưởng tiêu cực đến dư luận xã hội, làm giảm lòng tin của nhân dân vào sự công bằng của pháp luật. Vì vậy cần có giải pháp để khắc phục.

Những năm qua trên địa bàn tỉnh Thái Bình, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản chiếm tỷ lệ cao trong nhóm tội xâm phạm sở hữu, đứng thứ hai sau tội trộm cắp tài sản. Song Tòa án hai cấp của tỉnh Thái Bình không có trường hợp nào định tội danh không đúng hoặc bỏ lọt tội phạm. Cho thấy các Tòa án đã áp dụng đúng pháp luật, đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, hậu quả thiệt hại ... làm cho hoạt động định danh được chính xác.

2.2. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình

Trong năm năm qua (từ 2011 - 2015) , tỉnh Thái Bình đã giải quyết tổng cộng 4572 vụ = 7781 bị cáo. Trong đó có 1282 vụ = 2095 bị cáo phạm nhóm tội xâm phạm sở hữu, trong nhóm tội xâm phạm sở hữu thì có 69 vụ = 128 bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Nhìn chung các bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đều được Tòa án định tội danh đúng và quyết định hình phạt phù hợp tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra.

Điều 139 BLHS 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 được chia thành bốn nhóm khung hình phạt và giá trị tài sản bị chiếm đoạt là một căn cứ để phân

chia thành các khung hình phạt tương ứng như sau:

Khung 1: Chiếm đoạt tài sản từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;

Khung 2: Chiếm đoạt tài sản từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

Khung 3: Chiếm đoạt tài sản từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

Khung 4: Chiếm đoạt tài sản từ trên năm trăm triệu đồng trở lên.

Ở khoản 1 là CTTP cơ bản còn khoản 2, 3, 4 là phạm tội trong trường hợp có tính nguy hiểm cho xã hội cao hơn.

Bảng 3.1: Số liệu thống kê các vụ án về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã xét xử của TAND tỉnh Thái Bình trong 5 năm từ 2011 đến 2015

Năm	Xét xử		Tổng số		Tỷ lệ (%)	Hình phạt đã áp dụng					
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo		Cho hưởng án treo	Tù từ 2 năm trở xuống	Tù từ trên 2 năm đến 7 năm	Tù từ trên 7 năm đến 15 năm	Tù từ trên 12 năm đến 20 năm	Áp dụng hình phạt bổ sung
2011	6	10	879	1506	0,06	1	6	2	1		1
2012	7	11	900	1530	0,07	1	7	2	1		
2013	5	11	837	1433	0,07		6	3	1	1	
2014	15	35	910	1610	0,2	5	21	4	3	2	
2015	29	43	1046	1702	0,2	7	33	2	1		2
Tổng	62	110	4572	7781	0,14	14	73	13	11	4	3

Nguồn: TAND tỉnh Thái Bình

Nghiên cứu số liệu thống kê và các bản án hình sự xét xử tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn từ 2011 đến 2015 (bảng 3.1) thấy rằng TAND tỉnh Thái Bình đã xét xử tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo tất cả các khoản của Điều 139 BLHS nhưng khoản bị cáo bị kết án nhiều nhất là khoản 1 (khung cơ bản). Cụ thể số bị cáo bị kết án theo từng khoản như sau:

- Số bị cáo bị kết án theo khoản 1 là: 73 bị cáo (tỷ lệ 66 %);
- Số bị cáo bị kết án theo khung 2 là: 13 bị cáo (tỷ lệ 11,8 %);
- Số bị cáo bị kết án theo khung 3 là: 11 bị cáo (tỷ lệ 10%);
- Số bị cáo bị kết án theo khung 4 là: 4 bị cáo (tỷ lệ 3,6 %);
- Số bị cáo cho hưởng án treo là: 14 bị cáo (tỷ lệ 12,7%);

Phân tích thực tiễn quyết định hình phạt của các TAND tại tỉnh Thái Bình, cho thấy khi quyết định hình phạt, các Tòa án đã căn cứ vào các quy định của BLHS để lựa chọn loại và mức hình phạt cụ thể áp dụng cho người phạm tội. Đồng thời còn căn cứ vào những quy định về quyết định hình phạt. Tiếp theo, Tòa án căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã thực hiện. Căn cứ vào nhân thân người phạm tội: nhân thân người phạm tội trong luật hình sự được hiểu là tổng hợp những đặc điểm riêng biệt của người phạm tội có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vấn đề TNHS của họ. Căn cứ vào các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS.

2.2.1. Quyết định hình phạt đối với người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Khoản 1 Điều 139 BLHS quy định: "Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa

án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm" [4].

Nghiên cứu thực tế trên địa bàn tỉnh Thái Bình thì thấy tội số bị cáo bị kết án về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 1 Điều 139 trong 05 năm (2011- 2015) là: 73 bị cáo, tỷ lệ: 66%.

Cho thấy, khi quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội theo khoản 1 Điều 139, Tòa án đã căn cứ vào các quy định của BLHS, cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS và các căn cứ khác để quyết định mức hình phạt phù hợp. Không có trường hợp nào Tòa án áp dụng mức hình phạt mà không tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo gây ra.

Ví dụ: Khoảng 17 giờ ngày 31/7/2013, Nguyễn Ngọc Kiều Trang đi bộ ở Quảng trường 14/10, thành phố Thái Bình, thì thấy chị Trịnh Thị Quy đi xe đạp điện nhãn hiệu BRIGESTONE đến nơi. Sau khi nói chuyện làm quen, Trang thấy chị Quy dễ tin người nên nảy sinh ý định lừa chị Quy để lấy chiếc xe đạp điện mang đi cầm cố lấy tiền chi tiêu cá nhân. Trang nói dối với chị Quy là nhờ chị Quy chở Trang đến nhà bạn, chị Quy đồng ý và chở Trang bằng xe đạp điện của mình. Khi đi đến đường Lán Cải thuộc tổ 9, phường Hoàng Diệu, Trang bảo chị Quy dừng lại để trang gọi điện thoại cho bạn ra đón, chị Quy dừng xe, Trang liền lấy điện thoại di động của mình giả vờ bấm số gọi cho bạn. Sau Trang hỏi chị Quy mượn xe để đi có việc và hẹn 05 phút sau quay lại. Tin lời Trang nói là thật nên chị Quy đồng ý giao xe cho Trang. Trang đạp xe về phòng trọ của bạn ở tổ 9, phường Hoàng Diệu và ngủ lại qua đêm. Đến khoảng 13 giờ ngày 01/8/2013, Trang mang chiếc xe đạp điện của chị Quy đến hiệu cầm đồ Tuấn Tuyệt - Phố Lý Bôn cầm cố lấy 02 triệu đồng mang tiêu xài cá nhân. Chị Quy đã đến cơ quan phường Hoàng Diệu trình báo sự việc.

Bản án số 184/HSST ngày 12/11/2013 của TAND thành phố Thái Bình, tuyên bố: Nguyễn Ngọc Kiều Trang phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài

sản". Áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm g, h, p khoản 1 Điều 46; Điều 33 BLHS. Xử phạt bị cáo Trang 01 năm tù.

Xét thấy Tòa án đã cân nhắc đến tính nguy hiểm cho xã hội, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất trật tự an ninh địa phương; cân nhắc đến nhân thân, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ TNHS nên đã quyết định mức hình phạt theo khung cơ bản là hoàn toàn phù hợp và có căn cứ.

2.2.2. Quyết định hình phạt đối với người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009

Khoản 2 Điều 139 quy định hình phạt từ hai đến bảy năm tù khi thỏa mãn một hoặc nhiều dấu hiệu sau:

- "a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Tái phạm nguy hiểm;
- d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- đ) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;
- e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;
- g) Gây hậu quả nghiêm trọng" [4].

Đây là khung tăng nặng thứ nhất của Điều 139 thể hiện là tội phạm nghiêm trọng. Nghiên cứu thực tế trên địa bàn tỉnh Thái Bình thì thấy tội số bị cáo bị kết án về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 2 Điều 139 trong 05 năm (2011- 2015) là: 13 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,11%.

Cũng như quyết định hình phạt theo khung cơ bản của Điều 139, khi quyết định hình phạt theo khung tăng nặng thứ nhất này, Tòa án cũng phải căn cứ vào các quy định của BLHS, cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng,

giảm nhẹ TNHS và các căn cứ pháp lý khác để quyết định một mức hình phạt phù hợp với hành vi phạm tội.

Hai cấp xét xử của Tòa án tỉnh Thái Bình, đã thực hiện tốt hoạt động quyết định hình phạt, không có vi phạm khi quyết định hình phạt đối với khung tăng nặng thứ nhất này.

2.2.3. Quyết định hình phạt đối với người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 3 Điều 139BLHS 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009

Khoản 3 Điều 139 quy định chế tài lựa chọn từ 7 năm đến 15 năm tù khi thỏa mãn các dấu hiệu sau:

"a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng" [4].

Đây là khung tăng nặng thứ hai, tội phạm thuộc khung này là thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng. Thông qua nghiên cứu Tòa án hai cấp trên địa bàn tỉnh Thái Bình cho thấy các Tòa án khi quyết định hình phạt đã căn cứ vào quy định của BLHS, vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ TNHS và căn cứ vào căn cứ pháp lý khác để quyết định một mức hình phạt phù hợp.

Ví dụ; Xét thấy người phạm tội có từ 2 tình tiết giảm nhẹ TNHS trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS, người phạm tội không phải chịu tình tiết tăng nặng nào theo quy định tại Điều 48 BLHS, người phạm tội có nhân thân tốt, không có tiền án, không có tiền sự, phạm tội trong trường hợp không có đồng phạm, cho nên khi quyết định hình phạt Tòa án đã áp dụng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đó chính là thể hiện chính sách hình sự của nhà nước XHCN.

Ví dụ: Từ tháng 5/2012 đến tháng 9/2014, Trần Công nói với một số người là có khả năng vay giúp được tiền với mức lãi xuất ưu đãi tại Ngân hàng

Chính sách chi nhánh Thái Bình. Với 01 hồ sơ vay vốn trong tay, Công hứa với nhiều người là sẽ vay được tiền. Tuy nhiên để chiếm đoạt được tiền Công nói với những người có nhu cầu vay tiền là phải chi ra một khoản để công chi phí giao dịch. Nhiều người tưởng thật đã giao tiền cho Công nhưng Công không có tác động gì đến việc liên hệ vay vốn tại Ngân hàng Chính sách mà chiếm đoạt tiền của họ. Với cách thức như trên, Công đã chiếm đoạt được tiền của 26 người với tổng số tiền lên đến 211 triệu đồng [28].

Nhận định hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Trần Công là nghiêm trọng, đã trực tiếp xâm hại đến tài sản của nhiều người bị hại với tổng số tiền 211 triệu đồng, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trị an xã hội, gây hoang mang cho quần chúng nhân dân, gây ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế của những người bị hại. Do đó bản án số 08/HSST ngày 26/6/2015 của TAND thành phố Thái Bình đã áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139 BLHS; xử phạt bị cáo Trần Công 07 năm tù.

2.2.4. Quyết định hình phạt đối với người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 4 Điều 139BLHS 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009

Khoản 4 Điều 139 quy định chế tài lựa chọn từ 12 đến 20 năm tù, tù chung thân khi thỏa mãn các dấu hiệu sau:

- "a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng" [4].

Nhìn vào khung này thì thấy hình phạt áp dụng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng cho nên hoạt động đánh giá, tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội để quyết định hình phạt có khác so với quyết định hình phạt của khoản 1 và khoản 2 cùng Điều luật.

Ví dụ: Phạm Quang Hai không nghề nghiệp, nhưng do cần tiền để tiêu xài cá nhân và trả nợ, Hai đã nói dối những người có nhu cầu xin việc làm, xin nâng điểm vào trường học là bản thân Hai có khả năng xin được biên chế vào làm việc tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình, xin nâng được điểm thi

tuyển vào trường phổ thông trung học và hứa hẹn xin được việc, xin nâng điểm cho họ để họ tin tưởng đưa tiền để Hai chiếm đoạt tiền của họ. Với thủ đoạn gian dối, trong thời gian từ cuối năm 2012 đến tháng 7/2014, Phạm Quang Hai đã chiếm đoạt của 05 người ở các huyện: Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Đông Hưng với tổng số tiền 681.200.000đồng. Cụ thể như sau:

1. Tháng 9/2012 lừa đảo chiếm đoạt số tiền 150.000.000đồng của ông Nguyễn Duy Lương, sinh năm 1971, trú tại huyện Thái Thụy hứa hẹn xin việc cho chị Nguyễn Thị Én (con gái ông Lương);

2. Từ tháng 12/2012 đến tháng 11/2013 lừa đảo chiếm đoạt số tiền 160.000.000đồng của ông Hòa Quang Diệt, sinh năm 1964, trú tại huyện Quỳnh Phụ, hứa xin việc cho chị Hòa Thị Thanh Hiền, sinh năm 1991 (con gái ông Diệt);

3. Tháng 8/2013 lừa đảo chiếm đoạt 225.200.000đồng của ông Phạm Văn Đậy, sinh năm 1968 ở huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, hứa xin việc cho chị Phạm Thị Hương (con gái ông Đậy);

4. Tháng 3/2014 lừa đảo chiếm đoạt 130.000.000đồng của ông Phạm Huy Vước, sinh năm 1966 trú tại huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, hứa xin việc cho chị Phạm Thị Ngát (con gái ông Vước);

5. Tháng 6/2014 lừa đảo chiếm đoạt 16 triệu đồng của ông Đào Như Thuật trú tại huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, hứa chạy nâng điểm cho anh Đào Như Liên (con trai ông Thuật) để vào học tại trường PTTH Nam Đông Quan do không đủ điểm đỗ;

Toàn bộ những người bị hại trên đến thời điểm xét xử chưa ai được Hai trả lại tiền.

Tại cơ quan điều tra Hai khai trong thời gian từ năm 2012 – 2014, Hai đã làm việc với bà Nguyễn Thị Dung để nhờ xin việc cho chị Én (con gái ông Lương), chị Hương (con gái ông Đậy) vào làm việc tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình. Hai đã đưa cho bà Dung tổng số 120 triệu đồng. Hai làm việc với

ông Nguyễn Đình Tiến để nhờ xin việc cho chị Ngát (con gái ông Vược) vào làm việc tại Bệnh viện Đa khoa Thành phố Thái Bình. Hai đã đưa cho ông Tiến số tiền 70 triệu đồng.

Tại cơ quan điều tra, bà Dung thừa nhận có nhận của Hai số tiền 120 triệu đồng để xin việc cho chị Én (con gái ông Lương), chị Hương (con gái ông Đậy) nhưng khi không xin được việc bà Dung đã trả lại toàn bộ 120 triệu đồng cho Hai. Khi bà Dung trả lại tiền cho Hai có chị Tuyết chứng kiến. Tại cơ quan điều tra chị Tuyết xác nhận có chứng kiến việc bà Dung trả Hai 120 triệu.

Tại cơ quan điều tra, ông Nguyễn Đình Tiến khai: Ông không nhận của Hai số tiền 70 triệu đồng để chạy việc cho chị Ngát, ông chỉ thừa nhận là Hai có đưa ông số tiền 70 triệu đồng để nhờ ông trả giúp cho ông Tuấn ở thành phố Thái Bình vì Hai nợ của ông Tuấn từ năm 2012. Lời khai của ông Tuấn phù hợp với lời khai của ông Tiến và Hai cũng thừa nhận là có vay của ông Tuấn số tiền 70 triệu đồng.

Cáo trạng truy tố Hai về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của bị cáo, người bị hại và những người liên quan tại phiên tòa. Tòa án nhận dân tỉnh Thái Bình đã ban hành Bản án số: 10/2015/HSST ngày 18/3/2015 của TAND tỉnh Thái Bình, bản án nhận định: Mặc dù không có nhiệm vụ, quyền hạn trong việc tuyển dụng biên chế vào làm việc tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình và xét điểm tuyển sinh vào trường PTTH, song vì hám lợi bị cáo đã đưa ra những thông tin gian dối với mục đích chiếm đoạt tiền của những người bị hại để chi tiêu cá nhân. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, làm mất trật tự trị an xã hội, gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân, vì vậy cần phải xử phạt bị cáo với mức hình phạt nghiêm khắc, có như vậy mới có tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo đồng

thời còn là bài học để răn đe và phòng ngừa chung.

Xét về tình tiết tăng nặng TNHS: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào.

Xét về tình tiết giảm nhẹ TNHS: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự. Trong giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn và tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, vì vậy được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS. HĐXX cần áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật. Vì các lẽ trên HĐXX tuyên bố: bị cáo Phạm Quang Hai phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46, Điều 33 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Phạm Quang Hai 13 năm tù, thời hạn tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ 27/9/2014 [28].

Xét mức hình phạt Tòa án đã tuyên phù hợp nên bị cáo, người bị hại không có kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên không có kháng nghị.

Tác giả thấy rằng, khi xét xử HĐXX Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, đã đánh giá đúng về tính chất, mức độ hậu quả nguy hiểm về hành vi phạm tội và nhân thân bị cáo, cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS, đã quyết định một mức hình phạt hoàn toàn phù hợp, được nhân dân trong tỉnh đồng tình ủng hộ và đặt niềm tin vào hai cấp Tòa án của tỉnh Thái Bình. Tác giả đồng tình với quan điểm của HĐXX.

Trên thực tiễn địa bàn tỉnh Thái Bình trong 05 năm qua (2011 - 2015) bên cạnh quyết định hình phạt chính thì cũng có một số bị cáo bị áp dụng cả hình phạt bổ sung, song số bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản bị áp dụng hình phạt bổ sung là rất hạn chế (6 bị cáo/110 bị cáo = 5,4% - bảng 3.1).

Khi quyết định hình phạt, Tòa án hai cấp của tỉnh Thái Bình căn cứ vào:

- Căn cứ vào các quy định của BLHS để lựa chọn loại và mức hình phạt

cụ thể áp dụng cho người phạm tội. Khi quyết định hình phạt Tòa án hai cấp của tỉnh Thái Bình, còn căn cứ vào những quy định về quyết định hình phạt. Đó là các quy định về nguyên tắc xử lý (Điều 3), mục đích hình phạt (Điều 27), căn cứ quyết định hình phạt (Điều 45), các tình tiết giảm nhẹ TNHS (Điều 46), quyết định hình phạt trong trường hợp nhẹ hơn quy định của Bộ luật (Điều 47), các tình tiết tăng nặng TNHS (Điều 48), tái phạm và tái phạm nguy hiểm (Điều 49), quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 50); quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm (Điều 53),...

- Căn cứ đến tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội: tính chất và mức độ hậu quả đã xảy; mức độ lỗi; tính chất của động cơ phạm tội; tính chất của hành vi phạm tội như phương pháp, thủ đoạn phạm tội, hoàn cảnh phạm tội.

- Căn cứ đến các đặc điểm nhân thân người phạm tội.

- Căn cứ vào các tình tiết là yếu tố định tội, tình tiết là yếu tố định khung hình phạt trước rồi mới xác định tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS. Những tình tiết đã là yếu tố định tội, định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS.

Những năm gần đây tỷ lệ phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hành vi lừa dối hứa chạy, xin việc ... là gia tăng. Nắm bắt được đặc điểm này, để đấu tranh và phòng chống tội phạm có hiệu quả, Tòa án hai cấp của tỉnh Thái Bình, đã quyết định một mức hình phạt hoàn toàn phù hợp, đảm bảo ổn định tình hình chính trị địa phương cũng như được nhân dân trong tỉnh đồng tình ủng hộ.

Song, đứng trước tình hình tội phạm tiềm ẩn xu hướng gia tăng và diễn biến phức tạp, hành vi phạm tội ngày càng tinh vi, xảo quyệt, vì vậy trong quá trình định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội phạm nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng trên địa bàn tỉnh Thái Bình, các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn còn gặp phải một số vướng mắc như:

- Về vấn đề áp dụng các tình tiết giảm nhẹ TNHS theo quy định của BLHS: khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS quy định tương đối đầy đủ về các tình tiết giảm nhẹ TNHS, tuy nhiên có Tòa án cấp sơ thẩm vẫn áp dụng không đúng các tình tiết này dẫn tới việc quyết định hình phạt quá nặng hoặc quá nhẹ làm cho việc quyết định hình phạt không tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra. Một trường hợp khác là có Tòa còn có sai sót trong việc đánh giá vai trò của từng bị cáo đối với vụ án đồng phạm, rồi cân nhắc chưa toàn diện nhân thân người phạm tội dẫn đến bỏ sót một số tình tiết có ý nghĩa giảm nhẹ và quyết định hình phạt. Điều này đại đa số các Tòa án của các tỉnh đều mắc phải chứ không chỉ riêng Tòa án Thái Bình.

- Về công tác phối hợp: Các cơ quan tiến hành tố tụng chưa có sự phối hợp, thống nhất về việc định tội danh, dẫn đến có trường hợp hình sự hóa các quan hệ dân sự dưới hình thức tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, có trường hợp nhầm lẫn khi xác định tội danh giữa tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tội danh khác.

Nguyên nhân của vướng mắc trên là do:

- Nguyên nhân chủ quan: Một số người tiến hành tố tụng đánh giá không đầy đủ các tình tiết của vụ án. Thiếu thận trọng trong việc đánh giá chứng cứ. Nhận thức về các tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại Điều 46 BLHS chưa đúng.

Trình độ, năng lực của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân không đồng đều;

- Nguyên nhân khách quan: Một số văn bản pháp luật hình sự hướng dẫn còn mang tính chung, khó thực hiện dẫn đến thực tiễn xét xử hai cấp Tòa án tại tỉnh Thái Bình, chưa nhận thức đúng và áp dụng thống nhất văn bản hướng dẫn. Cụ thể: tại mục 5.1 Nghị quyết 01 ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn: Chỉ áp dụng tình tiết “Phạm tội có tình tiết chuyên nghiệp” khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a. Cố ý phạm tội từ năm lần trở lên về cùng một tội phạm không phân

biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xóa án tích;

b. Người phạm tội đều lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính [19].

Thực tế, có Tòa án, chỉ cần điều kiện thứ nhất là đã áp dụng tình tiết này.

Đối tượng từ nơi xa đến gây án tại địa phương sau đó bỏ trốn, gây khó khăn trong việc xác minh, giải quyết.

Người dân nhận thức pháp luật còn kém. Khi biết bị lừa thì hầu hết không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền mà liên hệ thoả thuận với đối tượng, mong đối tượng trả tiền lại. Khi đối tượng bỏ trốn mới đến trình báo.

Kết luận chương 2

Thông qua việc nghiên cứu các vụ án cụ thể trên địa bàn tỉnh Thái Bình, tác giả nhận thấy việc định tội danh của các cơ quan tiến hành tố tụng đã căn cứ đầy đủ, đúng các quy định của BLTTHS và nghiên cứu những tình tiết, chứng cứ khách quan trong từng giai đoạn của vụ án, làm cơ sở cho việc định tội danh nói chung và định tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với các bị cáo trong vụ án. Nó có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động quyết định hình phạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Bên cạnh đó, tác giả đã cố gắng làm rõ một số vấn đề về quyết định hình phạt đối với tội phạm nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng. Quyết định hình phạt đúng pháp luật, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội sẽ là tiền đề, điều kiện để đạt được mục đích hình phạt đó là cải tạo, giáo dục (với người phạm tội và ngăn ngừa chung). Nếu hình phạt quá nhẹ sẽ làm giảm ý nghĩa phòng ngừa của hình phạt, còn nếu hình phạt quá nặng sẽ tạo tâm lý không công bằng, người bị kết án không tin tưởng pháp luật.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM HIỆU QUẢ ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

3.1. Yêu cầu của bảo đảm hiệu quả áp dụng quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình

Với sự phát triển nhanh chóng của cơ sở hạ tầng, việc thực thi đồng bộ nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia cùng phát triển tỉnh Thái Bình đã được quan tâm và thực hiện trong nhiều năm nay. Kinh tế phát triển nhanh mạnh kéo theo sự thay đổi về mọi mặt trong đời sống xã hội. Song cùng với xu hướng phát triển và hội nhập chung tỉnh Thái Bình cũng phải chịu những ảnh hưởng không nhỏ từ mặt trái của cơ chế thị trường, tình hình tội phạm ngày càng có xu hướng gia tăng, các tội xâm phạm sở hữu ngày càng diễn ra phổ biến hơn, gây thiệt hại nghiêm trọng cho tài sản của nhà nước và của công dân, ảnh hưởng đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội của địa phương. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là một trong nhóm tội xâm phạm sở hữu có tính ẩn cao vi hành vi phạm tội được che đậy bởi những thủ đoạn gian dối ngày càng tinh vi xảo quyệt mang màu sắc đặc thù của nền kinh tế thị trường.

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là loại tội phạm xâm hại tới quan hệ sở hữu được pháp luật bảo vệ. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của tội phạm trực tiếp xâm hại tới quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân, của các tổ chức (bao gồm các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội được pháp luật bảo vệ) và của Nhà nước. Tuy nhiên trước yêu cầu của việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN, tiến hành cải cách hành chính, cải cách tư pháp, Nhà nước ta đã từng bước hoàn thiện pháp luật cũng như có các biện pháp đấu tranh quyết liệt đối với các loại tội phạm đặc biệt là tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản vì tội này đang có dấu hiệu gia tăng về số

lượng, với thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt. Điều này thể hiện ở chỗ: lợi dụng vào lòng tin của người bị hại, người phạm tội sử dụng mọi phương pháp để che dấu bằng cách đưa ra những thông tin không đúng sự thật như dùng lời nói dối trá, giấy tờ giả mạo, giả danh người có chức vụ quyền hạn ... để ký kết hợp đồng không ngay thẳng hoặc kết hợp tất cả các cách làm nói trên. Với những thủ đoạn này người phạm tội làm cho người chủ tài sản tin nhầm tưởng giả là thật mà tự nguyện trao tài sản để họ chiếm đoạt tài sản đó. Chính điều này xu hướng phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có xu hướng gia tăng. Hậu quả của những vụ án như vậy do người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có giá trị rất lớn, chiếm đoạt tài sản của nhiều người bị hại, thậm chí nhiều vụ án giá trị tài sản chiếm đoạt lớn hơn rất nhiều lần so với giá trị tài sản tối thiểu được quy định ở khung hình phạt cao nhất của tội danh này. Về cơ bản mức hình phạt mà Tòa án áp dụng đối với người phạm tội là thỏa đáng, đúng với quy định của pháp luật, song cũng có vụ án mức hình phạt Tòa án quyết định cho bị cáo chưa nhận được sự đồng tình của người dân, chưa phục vụ được nhiệm vụ chính trị của địa phương do đánh giá, tính chất, mức độ nguy hiểm của từng hành vi phạm tội, cân nhắc nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS chưa phù hợp.

Bên cạnh đó cũng cần phải xem xét tới tài sản của người bị hại bị xâm phạm. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản xâm hại tới quyền sở hữu tài sản của các chủ thể được pháp luật bảo vệ đã trực tiếp gây thiệt hại tới các chủ thể đó. Không chỉ có nguy cơ gây thiệt hại lớn tới nhiều loại chủ thể trong xã hội, sự phát triển của tội phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản còn gây tâm trạng bất an, lo lắng trong quần chúng nhân dân, tâm lý mất niềm tin của người dân trong nhiều mối quan hệ xã hội và sự nghi ngờ công tác đấu tranh phòng chống tội phạm của các cơ quan pháp luật của Nhà nước ta.

Mặc dù các chế tài xử phạt hiện nay của pháp luật nước ta là tương đối nghiêm khắc, song trên thực tế có thể nhìn nhận thấy quá trình đấu tranh

phòng, chống và xử lý tội phạm của nước ta đối với loại tội phạm này hiện nay còn chưa triệt để, nguyên nhân bởi: các quy định của pháp luật còn nhiều điểm thiếu chặt chẽ, thiếu rõ ràng gây khó hiểu cho những người tiến hành tố tụng trong công tác hoạt động xử lý tội phạm của các cơ quan pháp luật; các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp còn chông chéo, ban hành chưa kịp thời; kỹ năng nghiệp vụ của người thực hiện áp dụng pháp luật chưa cao; trình độ dân trí còn thấp và ý thức đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này của cộng đồng xã hội là chưa cao...

Với tính chất ngày càng nghiêm trọng của tội phạm hình sự nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng, yêu cầu nâng cao hiệu quả xử lý tội phạm trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Việc nâng cao hiệu quả xử lý tội phạm không chỉ nhằm hướng tới hoàn thiện hệ thống pháp luật tiên tiến mà trên hết là thể hiện quyết tâm trấn áp tội phạm của Nhà nước ta, mục đích là loại bỏ tội phạm nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng ra khỏi đời sống xã hội, góp phần ổn định đời sống xã hội, bảo vệ các quan hệ xã hội, bảo vệ công dân và Nhà nước.

3.2. Các giải pháp bảo đảm hiệu quả áp dụng quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình

Để hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng luôn áp dụng đúng pháp luật trong quá trình định tội danh, định khung hình phạt và quyết định hình phạt, thực hiện đúng công tác truy cứu TNHS, không bỏ lọt tội phạm và không xử lý oan người vô tội thì yếu tố đầu tiên cần phải có là một khung pháp lý vững chắc, rõ ràng. Vì vậy tác giả mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm đảm bảo cho hoạt động đúng pháp luật của các cơ quan THTT, đó là:

- *Hoàn thiện pháp luật hình sự luôn là đòi hỏi đầu tiên và mang tính cấp thiết không ngừng nhằm đảm bảo cho hoạt động đúng pháp luật của các cơ quan THTT. Vì vậy cần phải tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật*

hình sự về định tội danh và hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản để phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Theo khoa học luật hình sự, mặt chủ quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản bao gồm: lỗi, mục đích phạm tội và động cơ phạm tội. Nếu như, lỗi là dấu hiệu bắt buộc trong các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt thì dấu hiệu mục đích chỉ có khi dấu hiệu hành vi chưa bộc lộ được dấu hiệu chiếm đoạt của tội phạm. Bởi vì, đặc điểm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là dấu hiệu chiếm đoạt. Trong khi đó, mục đích phạm tội là kết quả trong ý thức chủ quan mà người phạm tội đặt ra phải đạt được khi thực hiện hành vi phạm tội. Mục đích không được phản ánh trong tất cả các cấu thành tội phạm. Có trường hợp, mục đích thể hiện trong hậu quả của tội phạm; có trường hợp chúng thể hiện qua hành vi phạm tội. Cho nên, mục đích của tội phạm chỉ được phản ánh (bắt buộc phải có) trong cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong trường hợp dấu hiệu hậu quả, hành vi khách quan không phản ánh được mục đích của tội phạm thì khi đó, dấu hiệu mục đích mới bắt buộc phải có trong cấu thành tội phạm [10]. Đối với trường hợp hành vi không phản ánh được mục đích của tội phạm thì mục đích bắt buộc trong cấu thành tội phạm có ý nghĩa trong việc phân biệt các hành vi khách quan của các tội có hành vi tương tự nhau.

Như phân tích trên đây, hành vi khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản giống với hành vi chiếm đoạt của tội phạm khác. Tuy nhiên, thủ đoạn, cách thức thực hiện hành vi gắn liền với hành vi chiếm đoạt có vai trò phân biệt hành vi chiếm đoạt của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản khác với các tội chiếm đoạt khác. Chính vì vậy, mục đích phạm tội (cụ thể là mục đích chiếm đoạt) không thể là dấu hiệu bắt buộc của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Chính vì chưa nắm rõ yếu tố này, mà thực tiễn khi không chứng minh được mục đích chiếm đoạt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà cơ quan tiến

hành tố tụng cho rằng người đã thực hiện hành vi chiếm đoạt không phạm tội. Do đó cần được hướng dẫn cụ thể chi tiết về yếu tố này.

Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp “Hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của Bộ luật hình sự năm 1999” đã hướng dẫn rất tỉ mỉ, cụ thể, rõ ràng về rất nhiều vấn đề như yếu tố định tội, định khung hình phạt, nhưng Thông tư cũng có những vấn đề còn gây tranh cãi (tức là tính thống nhất nhận thức chưa thật cao) Ví dụ: điểm 5 phần II của Thông tư liên tịch hướng dẫn về trường hợp tổng giá trị tài sản của các lần bị xâm phạm bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của BLHS, thì người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi xâm phạm sở hữu phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Theo chúng tôi, thực ra một người thực hiện nhiều lần cùng hành vi xâm phạm sở hữu mà mỗi lần xâm phạm thấp hơn định lượng tối thiểu của điều luật (chẳng hạn thấp hơn 2 triệu đồng) thì cũng không thật chuẩn xác. Những lần vi phạm đó là một lần vi phạm hành chính hoặc vi phạm kỹ thuật. Hướng dẫn của Thông tư liên tịch 02 cũng sẽ được hiểu là nhiều lần vi phạm hành chính, nhiều lần vi phạm kỷ luật thì cấu thành tội phạm? Tức là cứ tái phạm hành chính là phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cùng loại?

Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT được ban hành cách đây hơn 12 năm, nhưng cũng chưa có Thông tư liên tịch nào khác hướng dẫn về vấn đề này. Do đó, khi xét xử, các Tòa án đều phải dựa vào hướng dẫn của Thông tư và “phiên ra” theo những sửa đổi, bổ sung của BLHS để áp dụng. Vì vậy kiến nghị liên ngành tư pháp trung ương sớm nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT ngày 25/12/2001 cho phù hợp với thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt.

- Nên ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật hình sự

nhưng phải kịp thời, không nên đưa ra quan điểm sẽ gây ra tình trạng sáng tạo luật mà cần giải thích luật căn kẽ, dễ hiểu dễ áp dụng để giải quyết vụ án hình sự trong thực tế. Khi ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật hình sự, các chủ thể ban hành phải dự tính được hết những khả năng có thể xảy ra trên thực tế giải quyết vụ án hình sự đối với quy phạm pháp luật hình sự được hướng dẫn.

Nghị quyết 44/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội về việc lùi hiệu lực thi hành của BLHS 2015 cho tới khi sửa xong các lỗi được phát hiện. Tuy nhiên Trong Nghị quyết còn điều khoản cho phép áp dụng trước các quy định của Bộ luật này mà có lợi cho người phạm tội, tức là tuy lùi nhưng các điều khoản có lợi cho người phạm tội vẫn được áp dụng. Cụ thể, các quy định được nêu tại khoản 3, điều 7 vẫn được thực hiện từ ngày 1/7/2016. Việc này có nghĩa, những điều luật xoá bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn... có lợi cho người phạm tội sẽ được áp dụng ngay. Tuy nhiên việc áp dụng như thế nào thì đến nay chưa có văn bản hướng dẫn, điều này làm cho các cơ quan tiến hành tố tụng lúng túng khi thực hiện.

- *Tăng cường giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật kịp thời, nhất là hướng dẫn phân biệt giữa tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tội tham ô tài sản ... Hướng dẫn việc áp dụng mức hình phạt tương ứng với mức tài sản bị chiếm đoạt trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tiếp tục đổi mới hoạt động để nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật tạo ra hệ thống pháp luật đồng bộ, mang tính khả thi cao, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện. Đây là yêu cầu quan trọng làm cơ sở cho việc bảo đảm ADPL.*

- *Thường xuyên công khai kết quả xét xử, điều này hoàn toàn phù hợp. Vì có như thế mới đảm bảo việc áp dụng đúng pháp luật, hạn chế việc áp dụng tùy nghi.*

- *Nâng cao nhận thức tư tưởng chính trị, bản lĩnh nghề nghiệp cho đội ngũ Thẩm phán.* Vì nếu Thẩm phán không được trao dồi, rèn luyện về đạo đức và bản lĩnh nghề nghiệp thì rất dễ bị những mặt trái cơ chế thị trường cám dỗ dẫn đến quyết định hình phạt sẽ tùy nghi hơn.

- *Vì nhân tố con người được coi là nhân tố quan trọng,* quyết định chất lượng của mọi hoạt động, do đó cần bồi dưỡng, đào tạo nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho Thẩm phán, giúp họ nắm vững cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học và phương pháp quyết định hình phạt, để từ đó thực hiện hoạt động quyết định hình phạt đảm bảo chặt chẽ, chính xác. Thực tiễn hiện nay Thẩm phán mới chỉ đủ sức đáp ứng các yêu cầu của công tác xét xử hiện tại, còn khi hội nhập quốc tế, nếu họ tiếp tục chỉ làm việc theo kinh nghiệm không được đào tạo và đào tạo lại, sẽ không thể đáp ứng với những thử thách của nền kinh tế trong xu thế hội nhập với khu vực và thế giới.

- Nghị quyết 49 – NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã xác định một trong những nhiệm vụ quan trọng trong công tác cán bộ thời gian tới là “*Đào tạo đủ số lượng cán bộ tư pháp có trình độ nghiệp vụ và ngoại ngữ chuyên sâu về lĩnh vực tư pháp quốc tế nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, công dân Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và khu vực.*” [7]. Xuất phát từ yêu cầu đó, hệ thống Tòa án Việt Nam nói chung và Tòa án hai cấp tỉnh Thái Bình nói riêng coi đây nội dung rất quan trọng và cấp thiết. Vì thế cần tăng cường hơn nữa công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức Tòa án trong sạch, vững mạnh; chú trọng việc bổ sung cán bộ, Thẩm phán cho các Tòa án nhân dân cấp huyện, nhất là các đơn vị có số lượng lớn các vụ án phải giải quyết. Thực hiện rà soát bổ sung quy hoạch, luân chuyển đội ngũ cán bộ lãnh đạo Tòa án các cấp; làm tốt công tác đánh giá cán bộ để lựa chọn những người có đủ trình độ, năng lực, có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, có quan điểm đổi mới và quan điểm quần chúng, hết lòng, hết sức

phụng sự công lý, phụng sự nhân dân để bổ nhiệm vào các vị trí lãnh đạo. Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị theo hướng, nếu để xảy ra tiêu cực, tham nhũng mà đơn vị, tổ chức cơ sở Đảng không tự phát hiện đấu tranh xử lý thì người lãnh đạo trực tiếp và người đứng đầu đơn vị phải liên đới chịu trách nhiệm, ngược lại nếu đơn vị, tổ chức cơ sở Đảng tự phát hiện, đấu tranh và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm thì được xem xét biểu dương, khen thưởng. Xây dựng các quy định, quy chế tăng cường kỷ luật công vụ, về cơ chế giám sát việc thực hiện trách nhiệm công vụ của cán bộ, công chức, nhất là trong công tác giải quyết, xét xử các loại vụ án và công tác kiểm tra, thanh tra để phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm minh đối với tập thể và cá nhân cán bộ, công chức Tòa án có vi phạm.

- *Đề cao trách nhiệm công tác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân.* Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân có vị trí, vai trò rất đặc biệt, họ là những người có thẩm quyền ra quyết định để tuyên một người nào đó có tội hay không có tội, nếu có tội thì tội phạm đó là tội gì? mức hình phạt được áp dụng là bao nhiêu?. Để đảm bảo hoạt động quyết định hình phạt được chính xác, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải đề cao trách nhiệm của mình trong việc xem xét, đánh giá chứng cứ của vụ án, phải nghiên cứu kỹ các tài liệu, chứng cứ do các cơ quan điều tra thu thập, trên cơ sở đó để xem xét tính đúng đắn, khách quan của chứng cứ, từ đó ra một bản án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

- *Tăng cường giáo dục công dân thông qua tất cả các chương trình, phương tiện thông tin đại chúng về tính công bằng xã hội, tinh thần tôn vinh pháp luật và sống, làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật.*

- *Tiếp tục đổi mới thủ tục hành chính tư pháp nhằm đảm bảo công khai minh bạch các hoạt động của Tòa án, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân khi giải quyết công việc tại Tòa án. Cải tiến phương thức chỉ đạo, điều*

hành ở Tòa án theo hướng phân công, phân cấp hợp lý, xác định rõ trách nhiệm cá nhân trong công tác đối với từng cấp Tòa án, từng bộ phận trong cơ quan, đơn vị. Thực hiện nghiêm túc “Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức ngành Tòa án nhân dân”.

- *Đầu tư hợp lý về cơ sở vật chất, bổ sung các trang thiết bị, điều kiện, phương tiện làm việc* và chú trọng hơn tới việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của Tòa án. các cấp nhất là cấp sơ thẩm, nhằm nâng cao chất lượng công tác xét xử, đó là một trong những yêu cầu của Nghị quyết số 49 của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp.

Kết luận chương 3

Trong công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay, bên cạnh những thành tựu quan trọng mà nước ta đã đạt được trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, thì mặt trái của nền kinh thị trường mang lại, đó là tình hình tội phạm diễn biến ngày càng phức tạp, nhiều loại tội phạm mới xuất hiện với tính chất, mức độ ngày càng tinh vi, nguy hiểm hơn.

Trong số này, thì tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình, là một trong những tội phạm xảy ra khá phổ biến và ngày càng tăng về số lượng vụ án cũng như hậu quả do loại tội phạm này gây ra. Tuy nhiên, việc xét xử loại tội phạm này trong thực tiễn vẫn còn nhiều vướng mắc xuyên suốt qua ba giai đoạn: định tội danh, định khung hình phạt và quyết định hình phạt, do đó phần nào đã ảnh hưởng đến hiệu quả, chất lượng công tác điều tra, truy tố, xét xử.

Trong phạm vi nghiên cứu tác giả có nhận xét như sau:

Một là, tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình diễn ra từ năm 2011 – 2015 theo chiều hướng gia tăng nhưng so sánh chung với tổng số các loại tội thì tỷ lệ không cao $62 \text{ vụ} / 4572 \text{ vụ} = 1,3\%$, tuy vậy mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi thì lại lớn, người bị hại hầu hết là những

người nông dân lao động thuần túy cho nên tâm lý của nhân dân rất bức xúc, bất bình. Dự báo những năm tới sẽ tăng về số vụ, tính chất và thiệt hại về tài sản sẽ lớn hơn.

Hai là, từ thực tiễn định tội danh, định khung hình phạt và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình, cho thấy còn có sự sai sót của Tòa án về định tội danh, quyết định hình phạt, do các Tòa án vận dụng không đúng quy định của pháp luật, nguyên nhân cũng có thể do trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân còn hạn chế. Để nâng cao hiệu quả của việc định tội danh và quyết định hình phạt trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì không những chỉ nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về các chế định này mà còn phải tiếp tục nâng cao năng lực của đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân ngành Tòa án.

Ba là, để hoạt động định tội danh, định khung hình phạt và quyết định hình phạt đạt hiệu quả thật sự thì những hạn chế, bất cập trong BLHS 999, sửa đổi bổ sung năm 2009 sẽ được khắc phục trong BLHS mới và không còn hiện tượng chồng chéo, mâu thuẫn nhau giữa các văn bản pháp luật hướng dẫn.

KẾT LUẬN

Thực trạng tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình có xu hướng gia tăng và diễn ra phức tạp. Tuy chiếm tỷ lệ không lớn trong tổng số tội phạm nhưng nó gây ra hậu quả đáng kể cho xã hội. Tội phạm hoạt động với thủ đoạn gian dối, đưa ra những thông tin sai sự thật, có thể bằng lời nói, bài viết, hành động khiến cho người có tài sản hoặc người có trách nhiệm trông giữ tài sản vì tin nhầm, tưởng giả là thật, tưởng kẻ gian là người ngay, ới càng nghiêm trọng, gây thiệt hại lớn về tài sản cho Nhà nước, tập thể và các nhân, gây tâm lý hoang mang lo lắng trong nhân dân, tác động tiêu cực tới trật tự an toàn xã hội ở tỉnh Thái Bình. Từ đó ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế và ổn định chính trị của tỉnh. Qua quá trình nghiên cứu về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong những năm vừa qua cho thấy hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản được bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong đó có nguyên nhân xuất phát từ sự mất cảnh giác, từ đó tạo ra những sơ hở mà bọn phạm tội lợi dụng để phạm tội. Nội dung của luận văn đã phân tích khái niệm, các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, phân tích các tình tiết định khung cơ bản, các tình tiết định khung tăng nặng đồng thời phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với một số tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt khác, nêu và phân tích tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định trong BLHS từ giai đoạn 1945 đến nay. Trong luận văn tác giả đề cập nhiều nhất đến lý luận chung về định tội danh, quyết định hình phạt và trên cơ sở thực tiễn hoạt động định tội danh và quyết định hình phạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình từ năm 2011 đến năm 2015. Qua nghiên cứu thực tiễn luận văn đề cập đến một số hạn chế về quyết định hình phạt đồng thời đưa ra nguyên nhân cũng như giải pháp khắc phục.

Muốn nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của BLHS về tội phạm lừa đảo trên địa bàn tỉnh Thái Bình, cần áp dụng tổng thể các biện pháp chung và các biện pháp cụ thể như: tăng cường hơn nữa hiệu lực hiệu quả quản lý nhà

nước về an ninh trật tự, bịt kín mọi sơ hở mà kẻ phạm tội lợi dụng, chú trọng công tác giải thích, áp dụng pháp luật của các cơ quan tố tụng.

Trong luận văn tác giả có nêu đề xuất của mình với suy nghĩ góp một phần nào đó vào hoạt động quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản không ngoài mong muốn tỉnh Thái Bình phát triển nhanh, toàn diện về mọi mặt.

Tôi ý thức được rằng luận văn còn nhiều sai sót, do thời gian nghiên cứu có hạn, vậy nên thông qua luận văn tôi hy vọng sẽ nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu, trao đổi thẳng thắn từ quý các Thầy, các Cô, các nhà khoa học, các cán bộ thực tiễn cùng các đồng nghiệp để đề tài nghiên cứu của tôi được hoàn thiện và tôi có cơ hội được nghiên cứu nhiều hơn nữa.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Hình sự 1999 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1999), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Bộ luật Dân sự 2005 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Bộ luật Hình sự 1985 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam(1985), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Bộ luật Hình sự 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Bộ luật TTHS của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Bộ Chính trị - *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
7. Bộ Chính trị - *Nghị quyết số 49/TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
8. Lê Cẩm (2005), Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật Hình sự Việt Nam (Phần chung), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
9. Chỉ thị số 54/TATC ngày 06/7/1977 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn việc thi hành pháp luật.
10. *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Trường Đại học Luật Hà Nội (Tập1), Nxb CAND, Hà Nội.
11. *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Trường Đại học Luật Hà Nội (Tập 2), Nxb CAND, Hà Nội.
12. Hệ thống hóa luật hình sự - TANDTC (1976).
13. PGS.TS Nguyễn Ngọc Hòa (1996), Mô hình luật hình sự Việt Nam, Nxb CAND Hà Nội.
14. PGS.TS Nguyễn Ngọc Hòa (2001) "Bộ luật hình sự 1999 với quy định về đặc điểm về nhân thân là dấu hiệu định tội", Luật học.

15. Luật số 55 - L/CTN ngày 12/8 về sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự.
16. Luật số 57 - L/CTN ngày 10/5 về sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự.
17. Dương Thị Miên (2007), *Định tội danh, quyết định hình phạt*, Nxb Lao động Hà Nội.
18. Nghị quyết 01/2001 ngày 15/3/2001 của Hội đồng thẩm phán - TANDTC.
19. Nghị quyết số 01/2006/NQ -HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS 1999./.
20. PGS.TS Cao Thị Oanh (2015), *Các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt tài sản*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
21. Cao Thị Oanh (2003), “Những biểu hiện của nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự trong đồng phạm”, *Luật học*.
22. Pháp lệnh ngày 21/10/1970.
23. Đinh Văn Quế (2003), *Bình luật khoa học Bộ luật hình sự, Phần các tội xâm phạm sở hữu*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
24. Sắc luật số 03 - SL/76 ngày 15/3/1976.
25. Hồ Sỹ Sơn (2007), *Nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam*, tóm tắt Luận án Tiến sĩ luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
26. Thông tư số 02/2001 ngày 25/12/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ công an - Bộ tư pháp, hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của Bộ luật hình sự 1999.
27. Phạm Văn Tĩnh (2007), *Một số vấn đề lý luận về tình hình tội phạm ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
28. Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, *Bản án xét xử các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các năm (2011, 2012, 2013, 2014, 2015)*.

29. Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình các năm (2011, 2012, 2013, 2014, 2015), Báo cáo tổng kết ngành Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.
30. Trường Đại học Luật Hà Nội (2005), Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần chung), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
31. Từ điển Bách khoa Công an nhân dân (2000), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
32. Từ điển Tiếng Việt (2000), Nxb Đà Nẵng.
33. Từ điển pháp luật hình sự (2006), Nxb Tư pháp, Hà Nội.
34. Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam.
35. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2005), Tổng hợp văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Tập 1, Nxb Tư pháp.
36. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (2006).
37. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (1995). *Hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
38. Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật (1994), *Tội phạm học, Luật hình sự và tổ tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
39. Viện nghiên cứu ngôn ngữ học (2000), *Từ điển tiếng việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
40. PGS.TS Võ Khánh Vinh (1996), *Quyết định hình phạt trong tổ tụng hình sự Việt nam, Tội phạm học, Luật hình sự; Luật tổ tụng hình sự*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
41. GS.TS Võ Khánh Vinh (2013), Giáo trình luật hình sự Việt Nam, phần các tội phạm, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
42. GS.TS Võ Khánh Vinh (2013), *Lý luận chung về định tội danh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.